

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG

**MỘT SỐ BIỆN PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ SỬ
DỤNG ĐÒN BẦY TÀI CHÍNH TẠI CÔNG TY CỔ
PHẦN HÓA CHẤT VẬT LIỆU ĐIỆN HẢI PHÒNG**

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY

NGÀNH: QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP

Sinh viên :Bùi Diệp Anh

Giảng viên hướng dẫn: Th.S Đỗ Thị Bích Ngọc

HẢI PHÒNG - 2012

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG

NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP

Sinh viên: Bùi Diệp Anh

Mã SV: 120388

Lớp: QT 1201N

Ngành: Quản trị doanh nghiệp

Tên đề tài: Một số biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng đòn bẩy tài chính
tại công ty cổ phần hóa chất vật liệu điện Hải Phòng

Mục Lục

CHƯƠNG I. LÝ LUẬN CHUNG VỀ TÌNH HÌNH SỬ DỤNG ĐÒN BẢY TẠI DOANH NGHIỆP	1
1.1. Đòn bẩy hoạt động	1
1.1.1. Khái niệm chung về tình hình sử dụng đòn bẩy hoạt động tại doanh nghiệp	1
1.1.2. Đòn bẩy hoạt động và các chỉ số.....	1
1.1.2.1. Độ bẩy hoạt động	1
1.1.2.2. Quan hệ giữa độ bẩy hoạt động và rủi ro doanh nghiệp	2
1.1.3. Vai trò của đòn bẩy hoạt động đối với doanh nghiệp	2
1.1.3.1. Vai trò.....	2
1.1.3.2. Ý nghĩa của độ bẩy hoạt động đối với quản trị tài chính	3
1.2. Đòn bẩy tài chính	4
1.2.1. Khái niệm chung về tình hình sử dụng đòn bẩy tài chính tại doanh nghiệp. 4	
1.2.2. Đòn bẩy tài chính và các chỉ số.....	4
1.2.2.1. Các hệ số đặc trưng của đòn bẩy tài chính.....	4
1.2.2.2. Khái niệm độ bẩy tài chính và công thức tính	6
1.2.3. Vai trò của đòn bẩy tài chính đối với doanh nghiệp	7
1.2.4. Các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng đòn bẩy tài chính	11
1.2.4.1. Các nhân tố chủ quan.....	11
1.2.4.2. Các nhân tố khách quan	13

1.2.5. Sự cần thiết phải nâng cao hiệu quả sử dụng đòn bẩy tài chính	15
1.3. Đòn bẩy tổng hợp	15
1.3.1. Khái niệm chung về đòn bẩy tổng hợp sử dụng trong doanh nghiệp	15
1.3.2. Độ bẩy tổng hợp	16
1.3.3. Vai trò của đòn bẩy tổng hợp đối với doanh nghiệp.....	17
CHƯƠNG II: PHÂN TÍCH ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH SỬ DỤNG ĐÒN BẰY TÀI CHÍNH TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA CHẤT VẬT LIỆU ĐIỆN HẢI PHÒNG	18
2.1 Khái quát về Công ty cổ phần hóa chất vật liệu điện Hải Phòng	18
2.1.1 Giới thiệu chung về doanh nghiệp	18
2.1.2. Quá trình hình thành và phát triển của Công ty	19
2.1.3. Nhiệm vụ và chức năng của Công ty	19
2.1.4. Cơ cấu tổ chức và bộ máy quản lý của Công ty.....	21
2.1.5. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty	25
2.1.5.1. Đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty cổ phần hóa chất vật liệu điện Hải Phòng	25
2.1.5.2. Sản phẩm của Công ty cổ phần hóa chất vật liệu điện Hải Phòng	26
2.1.5.3. Đặc điểm quá trình sản xuất ra sản phẩm	26
2.1.6. Những thuận lợi và khó khăn của công ty	27
2.2 Phân tích tình hình hiệu quả sử dụng đòn bẩy tài chính tại Công ty cổ phần hóa chất vật liệu điện Hải Phòng	28
2.2.1. Phân tích khái quát tình hình tài chính tại công ty.....	28

2.2.1.1. Phân tích tình hình tài chính qua bảng cân đối kế toán	28
2.2.1.2. Phân tích tình hình tài chính qua bảng báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	36
2.2.2. Thực trạng sử dụng đòn bẩy tại công ty Cổ phần hóa chất vật liệu điện Hải Phòng.....	43
2.2.2.1. Phân tích các tỷ số đòn bẩy tài chính	43
2.2.2.2. Độ bẩy tài chính (DFL)	46
2.2.2.3. Đòn bẩy hoạt động (DOL)	48
2.2.2.4. Đòn bẩy tổng hợp (DTL).....	49
2.2.3. Đánh giá hiệu quả sử dụng đòn bẩy tài chính	50
2.2.3.1. Những kết quả đạt được	50
2.2.3.2. Những mặt còn hạn chế	51

CHƯƠNG III: MỘT SỐ BIỆN PHÁP NHẪM NÂNG CAO HIỆU QUẢ SỬ DỤNG ĐÒN BÃY TÀI CHÍNH TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA CHẤT VẬT LIỆU ĐIỆN HẢI PHÒNG..... 52

3.1. Phương hướng phát triển kinh doanh của công ty cổ phần hóa chất vật liệu điện Hải Phòng	52
3.2. Một số biện pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính tại công ty cổ phần hóa chất vật liệu điện Hải Phòng	52

CHƯƠNG I. LÝ LUẬN CHUNG VỀ TÌNH HÌNH SỬ DỤNG ĐÒN BẨY TẠI DOANH NGHIỆP

1.1. Đòn bẩy hoạt động

1.1.1. Khái niệm chung về tình hình sử dụng đòn bẩy hoạt động tại doanh nghiệp

Đòn bẩy hoạt động (operating leverage) là mức độ sử dụng chi phí cố định của doanh nghiệp (thường được tính toán trong ngắn hạn) so với chi phí biến đổi. Có hai khái niệm gắn với đòn bẩy hoạt động là chi phí cố định và chi phí biến đổi. Chi phí cố định là chi phí không thay đổi khi số lượng sản phẩm thay đổi gồm : chi phí khấu hao, bảo hiểm, chi phí quản lý... còn chi phí biến đổi là chi phí thay đổi khi số lượng sản phẩm thay đổi như: chi phí nguyên vật liệu, lao động trực tiếp, hoa hồng bán hàng.... Trong kinh doanh doanh nghiệp đầu tư chi phí cố định với mong muốn số lượng sản phẩm tiêu thụ sẽ tạo ra doanh thu đủ lớn để trang trải chi phí cố định và chi phí biến đổi. Giống như chiếc đòn bẩy trong cơ học, sự hiện diện của chi phí hoạt động cố định tạo ra sự thay đổi trong số lượng tiêu thụ sản phẩm để khuếch đại sự thay đổi về lãi hoặc lỗ.

1.1.2. Đòn bẩy hoạt động và các chỉ số

1.1.2.1. Độ bẩy hoạt động

Đo lường mức độ đòn bẩy kinh doanh

Khi một công ty sử dụng nhiều chi phí cố định thì phần trăm thay đổi trong lợi nhuận liên quan đến sự thay đổi trong doanh số sẽ lớn hơn phần trăm thay đổi trong doanh số. Với chi phí hoạt động cố định lớn, một 1% thay đổi trong doanh số sẽ tạo ra một sự thay đổi lớn hơn 1% trong lợi nhuận hoạt động.

Thước đo của hiệu ứng đòn bẩy được đề cập trong tỷ lệ DOL. Tỷ lệ này chỉ ra mức độ phản ứng của lợi nhuận khi doanh số thay đổi. Nói rõ hơn, DOL là phần trăm thay đổi trong thu nhập (EBIT) chia cho phần trăm thay đổi trong doanh số sản lượng bán hàng.

DOL được xác định bằng công thức sau:

$$DOL = \frac{Qx(P-V)}{(Qx(P-V) - F)}$$

Trong đó:

Q= số lượng hàng hóa được sản xuất(đối với DN sản xuất) hoặc được bán(đối với DN thương mại)

V= Chi phí biến đổi trên mỗi đơn vị sản phẩm

P= Giá bán hàng hóa

F= Chi phí hoạt động cố định

Nhà đầu tư có thể tự tính DOL ước lượng bằng cách lấy sự thay đổi trong lợi nhuận hoạt động của doanh nghiệp chia cho sự thay đổi trong doanh số bán hàng.

$$DOL = \frac{\text{Thay đổi trong EBIT}}{\text{Thay đổi trong doanh số bán hàng}}$$

Hay

$$DOL = \frac{EBIT + F}{EBIT}$$

Trong đó: F: tổng chi phí biến đổi

Dựa vào bản cáo cáo thu nhập, nhà đầu tư có thể tính toán được sự thay đổi trong lợi nhuận hoạt động và doanh số bán hàng. Lấy sự thay đổi trong EBIT chia cho sự thay đổi trong doanh số bán hàng để dự đoán giá trị của DOL. Điều này có thể giúp nhà đầu tư dự đoán được lợi nhuận thông qua một loạt các viễn cảnh tương lai.

1.1.2.2. Quan hệ giữa độ bẫy hoạt động và rủi ro doanh nghiệp

Mức độ đòn bẫy kinh doanh cao sẽ phải liên quan đến việc tính toán doanh số để bù đắp chi phí cố định mà công ty đã sử dụng và để bù đắp vị thế rủi ro của các cổ đông. Một tỷ lệ đòn bẫy kinh doanh cao trong suốt thời kỳ suy thoái của nền kinh tế có thể trở thành gót chân Asin, tạo áp lực lên lợi nhuận biên và do vậy lợi nhuận bị thu nhỏ lại là điều không thể tránh khỏi.

1.1.3. Vai trò của đòn bẫy hoạt động đối với doanh nghiệp

1.1.3.1. Vai trò

Đòn bẫy hoạt động của một doanh nghiệp có thể nói cho các nhà đầu tư biết nhiều điều về doanh nghiệp đó cũng như hồ sơ rủi ro của nó. Mặc dù đòn bẫy hoạt động

cao có thể tạo nên ích lợi cho công ty. Các công ty có sử dụng đòn bẩy kinh doanh cao cũng được xem là có khả năng biến động lớn khi nền kinh tế có biến động và chịu ảnh hưởng mạnh theo chu kì kinh doanh. Và như đã nói ở trên, trong những khoảng thời gian tốt đẹp, một đòn bẩy hoạt động cao có thể giúp tăng lợi nhuận. Nhưng các công ty có chi phí “cột chặt” trong máy móc, nhà xưởng, nhà đất và hệ thống kênh phân phối sẽ không dễ dàng cắt giảm chi phí khi muốn điều hành sản lượng. Vì vậy, nếu nền kinh tế có sự sụt giảm mạnh, thu nhập có thể “roi tự do”. Đây là một rủi ro kinh doanh rất đáng kể nhà đầu tư cần lưu tâm.

Trong thời gian “tốt”, đòn bẩy hoạt động có thể giúp công ty gia tăng tốc độ tăng trưởng lợi nhuận. Nhưng trong khoảng thời gian “xấu”, nó lại có thể tạo ra một sự suy sụp giảm lợi nhuận nhanh hơn. Như vậy đòn bẩy kinh doanh công ty biến động có thể nói rất nhiều về triển vọng của công ty đó.

1.1.3.2. Ý nghĩa của độ bẩy hoạt động đối với quản trị tài chính

Sau khi nghiên cứu về đòn bẩy hoạt động, chúng ta đặt ra câu hỏi: Hiểu biết về đòn bẩy hoạt động của công ty có ích lợi thế nào đối với giám đốc tài chính? Là giám đốc tài chính, bạn cần biết trước xem ở một mức định phí nào đó, sự thay đổi doanh thu sẽ ảnh hưởng thế nào đến lợi nhuận hoạt động. Độ bẩy hoạt động chính là công cụ giúp bạn trả lời câu hỏi này. Khi doanh thu tăng hay giảm $X\%$ thì EBIT có chiều hướng tăng hay giảm $X\% \times \text{DOL}$. Nếu doanh nghiệp có độ bẩy hoạt động cao, chỉ có biến động nhỏ trên doanh thu sẽ gây ảnh hưởng lớn đến lợi nhuận. Đôi khi biết trước độ bẩy hoạt động, công ty có thể dễ dàng hơn trong việc quyết định chính sách doanh thu và chi phí của mình.

Nhưng nhìn chung, công ty không thích hoạt động dưới điều kiện độ bẩy hoạt động cao, bởi vì trong tình huống như vậy chỉ cần một sự sụt giảm nhỏ của doanh thu cũng dễ dẫn đến sụt giảm lớn lợi nhuận.

Trái lại, một số doanh nghiệp dự đoán kinh tế sẽ phát triển tốt, thị phần và doanh số ngày càng khả quan hơn, sẽ trang bị thêm cơ sở vật chất và máy móc hiện

đại, độ bẫy hoạt động lớn sẽ đẩy mạnh mức gia tăng lợi nhuận. Sử dụng đòn bẫy hoạt động hợp lý có tác dụng khuếch đại gia tăng EBIT.

Tuy nhiên sự khuếch đại này không phải tuyến tính mà theo quy luật giảm dần.

1.2. Đòn bẫy tài chính

1.2.1. Khái niệm chung về tình hình sử dụng đòn bẫy tài chính tại doanh nghiệp

Đòn bẫy tài chính xuất hiện khi công ty quyết định tài trợ cho phần lớn tài sản của mình bằng nợ vay. Các công ty chỉ làm điều này khi nhu cầu vốn cho đầu tư của doanh nghiệp khá cao mà vốn chủ sở hữu không đủ để tài trợ. Khoản nợ vay của công ty sẽ trở thành khoản nợ phải trả, lãi vay được tính dựa trên số nợ gốc này. Một doanh nghiệp chỉ sử dụng nợ khi nó có thể tin chắc rằng tỷ suất sinh lợi trên tài sản cao hơn lãi suất vay nợ.

1.2.2. Đòn bẫy tài chính và các chỉ số

1.2.2.1. Các hệ số đặc trưng của đòn bẫy tài chính

- **Chỉ tiêu doanh lợi trên vốn chủ sở hữu**

$$ROE = \frac{TNST}{VCSH}$$

Chỉ tiêu doanh lợi trên vốn chủ sở hữu - *Return on equity ratio (ROE)* Đây là chỉ tiêu mà các nhà đầu tư rất quan tâm vì nó cho thấy khả năng sinh lợi của một đồng vốn họ bỏ ra để đầu tư vào doanh nghiệp. Nếu chỉ tiêu tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu càng cao thì chứng tỏ doanh nghiệp sử dụng ngày càng hiệu quả hơn những khoản vốn vay nên đã khuếch đại được tỷ suất sinh lợi trên vốn chủ sở hữu. Tăng mức doanh lợi trên vốn chủ sở hữu là một mục tiêu quan trọng nhất trong hoạt động quản lý tài chính doanh nghiệp. Để đánh giá chỉ tiêu này chúng ta có thể so sánh với chỉ tiêu này của năm trước hoặc với mức trung bình của ngành. Nếu một doanh nghiệp mà sử dụng hiệu quả đòn bẫy tài chính thì chỉ tiêu tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu sẽ cao và tăng nhanh qua các năm. Ngược lại nếu sử dụng đòn bẫy tài chính một cách không hiệu quả thì chỉ tiêu này sẽ không cao hay

không tăng hoặc thậm chí là giảm so với năm trước đó. Chính vì thế mà chỉ tiêu này được dùng để đánh giá hiệu quả sử dụng đòn bẩy tài chính.

- **Chỉ tiêu thu nhập trên mỗi cổ phần thường**

$$EPS = \frac{TNST - PD}{NS}$$

Chỉ tiêu thu nhập trên mỗi cổ phần thường - *Earning per share (EPS)* thu nhập trên mỗi cổ phần thường là một yếu tố quan trọng nhất, quyết định đến giá trị của cổ phần bởi vì nó đo lường sức thu nhập chứa đựng trong một cổ phần hay nói cách khác nó thể hiện thu nhập mà nhà đầu tư có được do mua cổ phần. Chỉ tiêu này càng cao thì chứng tỏ doanh nghiệp này sử dụng đòn bẩy tài chính càng hiệu quả. Để thấy được việc sử dụng đòn bẩy tài chính có hiệu quả hay không so với năm trước thì ta lấy chỉ tiêu này mà so với cũng chỉ tiêu này của năm trước đó. Nếu lớn hơn chứng tỏ doanh nghiệp đã tiến bộ trong quản lý tài chính mà cụ thể là nâng cao được hiệu quả sử dụng đòn bẩy tài chính. Thu nhập trên vốn cổ phần thường là mục tiêu của việc sử dụng đòn bẩy tài chính nên việc dùng chỉ tiêu này để đánh giá hiệu quả sử dụng đòn bẩy tài chính là tất yếu.

Hai chỉ tiêu trên là hai chỉ tiêu đánh giá kết quả trực tiếp của đòn bẩy tài chính có được sử dụng một cách hiệu quả hay không? Nếu nó được sử dụng một cách hiệu quả thì hai chỉ tiêu này phải đạt giá trị lớn nhất có thể. Mặc dù cùng được dùng để đánh giá hiệu quả sử dụng đòn bẩy tài chính nhưng hai chỉ tiêu này có một chút khác biệt. Với chỉ tiêu tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu nó phản ánh mức sinh lợi trên vốn cổ phần thường và vốn cổ phần ưu đãi, còn với chỉ tiêu thu nhập trên vốn cổ phần thường thì lại chỉ xét khả năng sinh lợi trên vốn cổ phần thường. Trong khi sử dụng vốn cổ phần ưu đãi cũng tạo nên độ bẩy cho thu nhập trên vốn cổ phần thường. Chính vì sự khác biệt này nên khi đánh giá hiệu quả sử dụng đòn bẩy tài chính thì chỉ tiêu thu nhập trên vốn cổ phần thường là chỉ tiêu quan trọng hơn. Bên cạnh đó thì còn một vài chỉ tiêu liên quan khác đánh giá về hiệu quả sử dụng đòn bẩy tài chính một cách không trực tiếp.

- Chỉ tiêu doanh lợi trên tổng tài sản

$$ROA = \frac{TNST}{TTS}$$

Chỉ tiêu này dùng kết hợp với chỉ tiêu tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu để thấy được hiệu quả sử dụng đòn bẩy tài chính của doanh nghiệp. Chẳng hạn như năm 2000 doanh nghiệp có chỉ tiêu tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu và tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản đạt lần lượt là 12%, 10%, đến năm 2001 thì các chỉ tiêu này lần lượt là 14%, 10%. Ta có thể thấy sự chênh lệch của chỉ tiêu tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu so với chỉ tiêu tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản của năm 2000 là 2% nhưng đến năm 2001 thì nó lại là 4%. Điều này chứng tỏ doanh nghiệp đã sử dụng ngày càng có hiệu quả những khoản nợ, từ đó mà làm cho tỷ lệ thu nhập trên vốn chủ sở hữu tăng nhanh hơn tỷ lệ thu nhập trên tổng tài sản. Lúc này ta có thể kết luận là doanh nghiệp đã sử dụng đòn bẩy tài chính có hiệu quả, hay đòn bẩy tài chính trong doanh nghiệp đã phát huy tác dụng ngày càng tốt hơn.

1.2.2.2. Khái niệm độ bẩy tài chính và công thức tính

Nếu chỉ có khái niệm về đòn bẩy tài chính không thì chắc rằng không thể hiểu đầy đủ về các khái niệm liên quan đến đòn bẩy tài chính. Vì vậy mà khái niệm về độ bẩy tài chính là một khái niệm rất quan trọng. Mặc dù khái niệm về đòn bẩy tài chính mang tính định tính nhiều hơn định lượng thì trong khái niệm về độ bẩy tài chính lại là một chỉ tiêu định lượng dùng để đo lường mức độ biến động của thu nhập trên cổ phần thường khi thu nhập trước thuế và lãi vay thay đổi. Độ bẩy tài chính ở mức độ thu nhập trước thuế và lãi vay nào đó được xác định như là phần trăm thay đổi của thu nhập trên cổ phần thường khi thu nhập trước thuế và lãi vay thay đổi 1%, độ bẩy của đòn bẩy tài chính nó thể hiện sức mạnh của đòn bẩy tài chính đó, hay nó chính là khả năng khuếch đại thu nhập trên vốn cổ phần thường khi thu nhập trước thuế và lãi vay thay đổi. Chính vì thế mà công thức xác định độ bẩy tài chính được xác định như ở phần sau.

***Công thức tính độ bẫy tài chính**

Theo khái niệm về độ bẫy tài chính ở phần trên ta có công thức tính độ bẫy tài chính như sau:

Một số ký hiệu:

I là chi phí lãi vay

EPS (Earning per share) là thu nhập trên mỗi cổ phần thường

EBIT là thu nhập trước thuế và lãi vay

PD là cổ tức ưu đãi

NS là số lượng cổ phần thường

$$\text{Độ bẫy tài chính (DFL)} = \frac{\text{Phần trăm thay đổi của EPS}}{\text{Phần trăm thay đổi của EBIT}}$$

$$\text{Độ bẫy tài chính} = \frac{\% \Delta \text{EPS}}{\% \Delta \text{EBIT}}$$

$$\text{hay} \quad \text{DFL} = \frac{\text{EBIT}}{\text{EBIT} - \text{I}}$$

Trong đó: EBIT: lợi nhuận trước thuế và lãi vay

I: lãi vay

1.2.3. Vai trò của đòn bẫy tài chính đối với doanh nghiệp

Đòn bẫy tài chính xuất hiện khi công ty giải quyết tài trợ cho phần lớn tài sản của mình bằng vay nợ. Các công ty chỉ làm điều này khi nhu cầu vốn cho đầu tư của doanh nghiệp khá cao mà vốn chủ sở hữu không đủ để tài trợ. Khoản nợ vay của công ty sẽ trở thành khoản nợ phải trả, lãi vay được tính dựa trên số gốc này. Một doanh nghiệp chỉ sử dụng nợ khi nó có thể tin chắc rằng tỉ suất sinh lợi trên tài sản cao hơn lãi suất vay nợ.

Xét về bản chất, hoạt động sử dụng đòn bẫy tài chính có thể hiểu là việc sử dụng vốn vay (thay vì vốn tự có) để đầu tư sinh lời và được tính trên số vốn vay/tổng tài sản. Đúng trên quan điểm như vậy, đòn bẫy tài chính có thể được thực hiện trên cả góc độ đầu tư vào các tài sản (chứng khoán, vàng, bất động sản) và góc

độ doanh nghiệp (sử dụng vốn vay để tăng cường hiệu quả hoạt động của mình).

Tác động của đòn bẩy tài chính đến chi phí sử dụng vốn và giá cổ phần

Khi sử dụng vốn vay, tức là doanh nghiệp đã sử dụng đòn bẩy tài chính, lãi vay phải trả được coi là một khoản chi phí hợp lí và được trừ vào phần thu nhập chịu thuế của doanh nghiệp. Khoản tiết kiệm thuế đã khiến cho chi phí sử dụng vốn vay thấp hơn so với các nguồn tài trợ khác. Dường như việc sử dụng đòn bẩy tài chính sẽ làm cho chi phí sử dụng vốn bình quân của doanh nghiệp giảm đi. Tuy nhiên, tác động của đòn bẩy tài chính đến chi phí sử dụng vốn bình quân của doanh nghiệp không hoàn toàn đơn giản như vậy.

Khi bắt đầu sử dụng đòn bẩy, do tác động của việc tiết kiệm thuế từ sử dụng vốn vay đã làm cho chi phí sử dụng vốn bình quân của công ty giảm. Nếu như các yếu tố khác như nhau, một sự gia tăng sử dụng đòn bẩy tài chính sẽ kéo theo rủi ro tài chính tăng thêm. Các nhà đầu tư cung cấp vốn cho công ty sẽ xem xét mức độ rủi ro này để ấn định tỷ suất sinh lời mà họ đòi hỏi.

Khi doanh nghiệp gia tăng sử dụng nợ thì rủi ro tài chính cũng tăng cao, do đó các nhà đầu tư sẽ gia tăng tỷ suất sinh lời đòi hỏi. Mặc dù vậy, trong giai đoạn đầu gia tăng sử dụng nợ, hiệu ứng tiết kiệm do sử dụng vốn vay vẫn lớn hơn sự gia tăng tỷ suất sinh lời đòi hỏi của nhà đầu tư, kết quả là chi phí sử dụng vốn bình quân của công ty vẫn tiếp tục giảm xuống. Tuy nhiên, khi sử dụng đòn bẩy tài chính vượt qua giới hạn nào đó, nguy cơ mất khả năng thanh toán của công ty tăng cao, rủi ro tài chính tăng mạnh, các nhà cho vay sẽ đòi hỏi một lãi suất cao hơn, các nhà đầu tư khác cũng cung cấp vốn dưới hình thức cổ phần phổ thông, vốn cổ phần ưu đãi cũng yêu cầu một tỷ suất sinh lời cao vọt lên, và khi đó, chi phí sử dụng vốn bình quân của công ty sẽ tăng.

Đòn bẩy tài chính cũng tác động rất lớn tới giá cổ phiếu của công ty trên thị trường. Việc tác động đó cũng không đơn giản, một chiều.

Sử dụng đòn bẩy tài chính trong một mức nhất định sẽ làm cho chi phí sử dụng vốn bình quân của doanh nghiệp giảm thấp, đồng thời gia tăng được thu nhập

trên một cổ phần, với các điều kiện khác không thay đổi, khi đó các nhà đầu tư sẽ lạc quan trước triển vọng của công ty và xu hướng giá cổ phiếu của công ty sẽ tăng lên. Tuy nhiên nếu sử dụng đòn bẩy tài chính qua một giới hạn nhất định sẽ làm cho chi phí sử dụng vốn bình quân của công ty tăng lên đồng thời rủi ro tài chính cũng tăng cao, khi đó giá cổ phiếu của công ty cũng sẽ giảm đi. Ngay cả khi EBIT của công ty trước triển vọng lạc quan với EBIT dự kiến đạt được qua điểm hòa vốn EBIT nhưng nếu sử dụng đòn bẩy tài chính quá mức, rủi ro tài chính sẽ tăng cao, kho đó các nhà đầu tư trên thị trường sẽ nhận biết được mặc dù tỷ suất sinh lời của công ty tăng lên nhưng không đủ bù đắp được rủi ro tài chính tăng lên và các nhà đầu tư sẽ phản ứng lại bằng cách ấn định một hệ số P/E thấp và sẽ dẫn đến giá cổ phiếu của công ty sẽ sụt giảm dù cho thu nhập trên cổ phần của công ty có tăng lên.

Tác động của đòn bẩy tài chính đến lợi nhuận và rủi ro.

Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản (Return on total asset ratio – ROA): chỉ tiêu này đo lường khả năng sinh lời trên một đồng vốn đầu tư vào công ty.

$$\frac{\text{Tỷ suất sinh lời trên vốn cổ phần}}{\text{Lợi nhuận ròng}} = \frac{\text{Lợi nhuận ròng}}{\text{Vốn cổ phần}}$$

Sự khác nhau giữa tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản và tỷ suất sinh lời trên vốn cổ phần là do công ty có sử dụng nợ. Nếu công ty có nợ thì hai tỷ số này sẽ bằng nhau.

*Tác động nợ vay lên tỷ suất lợi nhuận trên vốn cổ phần thể hiện qua việc so sánh giữa tỷ suất sinh lời chung và lãi suất vay nợ. Sự chênh lệch giữa tỷ lệ lợi nhuận đạt được và chi phí sử dụng vốn vay giúp doanh nghiệp biết được khả năng chi trả lãi vay để có thể đưa ra quyết định tài trợ từ nợ vay hợp lý, quyết định này tác động lên tỷ suất sinh lợi nhuận trên vốn cổ phần như thế nào? Đây là vấn đề được các cổ đông quan tâm.

Gọi NV: nợ vay, i: lãi suất vay, VC: vốn chủ, TS: tổng tài sản (Bằng vốn cổ phần và nợ vay).

Luận văn tốt nghiệp

Công ty đầu tư tổng tài sản bằng vốn cổ phần thì toàn bộ lợi nhuận hoạt động sẽ thuộc về cổ đông. Nếu đầu tư tổng tài sản bằng cả vốn chủ lẫn vốn vay thì lợi nhuận hoạt động sẽ trừ đi chi phí lãi vay trước khi cổ đông nhận được lợi nhuận của mình.

Khi tỷ suất sinh lợi chung lớn hơn lãi suất cho vay:

$$\frac{\text{EBIT}}{\text{TS}} > 1$$

$$\Rightarrow \frac{\text{EBIT} (\text{TS} - \text{VCP})}{\text{TS}} - \text{NVi} > 0$$

$$\Rightarrow \text{EBIT} - \text{NVi} > \frac{\text{EBIT} \cdot \text{VCP}}{\text{TS}}$$

$$\Rightarrow \frac{\text{EBIT} - \text{NVi}}{\text{VCP}} > \frac{\text{EBIT}}{\text{TS}} > i$$

Ngược lại, khi tỷ suất lợi

nhuận chung nhỏ hơn lãi suất cho vay thì:

$$\frac{\text{EBIT}}{\text{TS}} > 1$$

$$\Rightarrow \frac{\text{EBIT} (\text{TS} - \text{VCP})}{\text{TS}} - \text{NVi} > 0$$

$$\Rightarrow \text{EBIT} - \text{NVi} > \frac{\text{EBIT} \cdot \text{VCP}}{\text{TS}}$$

$$\frac{\text{EBIT} - \text{NVi}}{\text{VCP}} > \frac{\text{EBIT}}{\text{TS}} > i \Rightarrow$$

=>Kết luận: Đòn cân nợ có tiềm năng làm tỷ suất doanh lợi trên vốn cổ phần nhưng đồng thời cũng đem lại cho vốn cổ phần một nguy cơ rất lớn: Nếu tỷ suất

doanh lợi chung cao hơn lãi suất vay nợ, thì tỷ suất doanh lợi trên vốn cổ phần sẽ trở nên cao hơn. Trái lại, nếu tỷ suất doanh lợi chung thấp hơn lãi suất vay nợ, tỷ suất doanh lợi trên vốn cổ phần sẽ trở nên thấp hơn cả chi phí trả lãi vay.

1.2.4. Các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng đòn bẩy tài chính

1.2.4.1. Các nhân tố chủ quan

- **Tâm lý của nhà quản trị tài chính:** Đây là nhân tố thuộc về sự “bảo thủ” hay “phóng khoáng” của nhà quản lý tài chính. Nếu với nhà quản lý tài chính có tâm lý “phóng khoáng” thích mạo hiểm, rủi ro thì sẽ sử dụng nhiều nợ khi đó thì độ bẩy của đòn bẩy tài chính sẽ cao và ngược lại với những nhà quản trị tài chính có tâm lý “bảo thủ” thì họ không thích phiêu lưu mạo hiểm nên họ thường lựa chọn phương án tài trợ dùng rất ít nợ thậm chí là không dùng nợ mà họ chỉ sử dụng vốn chủ sở hữu khi đó thì rõ ràng là đòn bẩy tài chính sẽ ít được dùng và lẽ dĩ nhiên là hiệu quả sử dụng đòn bẩy tài chính sẽ khó mà có thể cao được.

- **Trình độ người lãnh đạo:** Vấn đề trình độ của người lãnh đạo rất quan trọng vì khi những nhà lãnh đạo mà trình độ không cao họ không hiểu thấu đáo các vấn đề về đòn bẩy tài chính thì việc sử dụng đòn bẩy tài chính là khó khăn. Vì họ không thấy được vai trò của đòn bẩy nên sẽ không sử dụng một cách có hiệu quả đòn bẩy tài chính. Ví dụ như khi họ không biết gì về việc sử dụng đòn bẩy tài chính thì có khi đòn bẩy tài chính phát huy tác dụng mà họ không hề hay biết để có thể nhờ đòn bẩy tài chính làm cho thu nhập trên cổ phần thường lớn nhất. Hoặc có khi đòn bẩy tài chính đang thể hiện mặt trái của nó thì lại dùng nó một cách vô thức dẫn đến hậu quả không tốt cho doanh nghiệp (trong khi tỷ suất sinh lời của vốn chủ sở hữu thấp hơn rất nhiều lần chi phí lãi vay thì đương nhiên càng sử dụng nợ thì càng làm cho tỷ suất sinh lời trên vốn chủ càng thấp). Chính vì thế mà trình độ của nhà lãnh đạo doanh nghiệp có ảnh hưởng rất lớn đến hiệu quả sử dụng đòn bẩy tài chính.

- **Chiến lược phát triển doanh nghiệp:** Hiệu quả sử dụng đòn bẩy còn phụ thuộc vào chiến lược phát triển của doanh nghiệp. Nếu doanh nghiệp đang có chiến

lược mở rộng quy mô, lĩnh vực hoạt động thì sẽ rất cần vốn nên việc vay nợ hay sử dụng vốn cổ phần thường, vốn cổ phần ưu đãi là việc tất yếu xảy ra. Khi đó lại chịu ảnh hưởng của các quyết định tài chính từ các nhà quản trị tài chính. Nếu doanh nghiệp đang có khuynh hướng chuyển đổi lĩnh vực từ lĩnh vực ít rủi ro sang lĩnh vực nhiều rủi ro hơn thì rất có thể nợ sẽ được sử dụng ít đi trong tương lai để nhằm không làm tăng hơn nữa rủi ro đối với doanh nghiệp. Khi đó thì đòn bẩy tài chính sẽ giảm độ bẩy của nó trong doanh nghiệp đó.

- **Việc sử dụng đòn bẩy hoạt động:** Đòn bẩy hoạt động là nhân tố tác động rất lớn đến hiệu quả sử dụng đòn bẩy tài chính. Trước hết phải tìm hiểu chung về đòn bẩy hoạt động hay đòn bẩy kinh doanh. Đòn bẩy kinh doanh phản ánh mối quan hệ giữa chi phí cố định và chi phí biến đổi. Mức độ ảnh hưởng của đòn bẩy kinh doanh sẽ rất lớn ở những doanh nghiệp có chi phí cố định cao hơn chi phí biến đổi. Nhưng đòn bẩy kinh doanh chỉ tác động tới lợi nhuận trước thuế và lãi vay, bởi lẽ hệ số nợ không ảnh hưởng tới độ lớn của đòn bẩy kinh doanh. Còn mức độ ảnh hưởng của đòn bẩy tài chính chỉ phụ thuộc vào hệ số nợ, cỡ tức ưu đãi không phụ thuộc vào kết cấu chi phí cố định và chi phí biến đổi của doanh nghiệp. Do đó, đòn bẩy tài chính không tác động tới thu nhập trước thuế và lãi vay. Tuy nhiên thì sự thay đổi của thu nhập trước thuế và lãi vay lại là lực tác động để tạo nên lực bẩy cho đòn bẩy tài chính. Vì vậy, khi ảnh hưởng của đòn bẩy kinh doanh chấm dứt thì ảnh hưởng của đòn bẩy tài chính sẽ tiếp tục để khuếch đại doanh lợi vốn chủ sở hữu (vốn cổ phần thường) khi doanh thu thay đổi. Điều này chứng tỏ ảnh hưởng trực tiếp và rất lớn của đòn bẩy kinh doanh tới hiệu quả của đòn bẩy tài chính. Nếu đòn bẩy kinh doanh mà tốt thì sự thay đổi của thu nhập trước thuế và lãi vay là lớn từ đó mà đòn bẩy tài chính phát huy tốt hơn sức mạnh của mình để bẩy mạnh mẽ hơn thu nhập trên vốn cổ phần thường. Nếu sử dụng đòn bẩy hoạt động không tốt thì thu nhập trước thuế và lãi vay không được bẩy thậm trí còn làm giảm thu nhập trước thuế và lãi vay điều này đương nhiên là làm giảm hiệu quả của việc sử dụng đòn bẩy tài chính. Nhưng cũng phải đề cập đến một khía cạnh mà bản thân doanh

nghiệp cũng khó có thể quyết định được hiệu quả sử dụng đòn bẩy hoạt động vì việc sử dụng đòn bẩy hoạt động nhiều hay ít nó còn phụ thuộc vào nhiều nhân tố khách quan khác, chẳng hạn như lĩnh vực hoạt động của doanh nghiệp...

- **Uy tín doanh nghiệp:** Trong doanh nghiệp nếu họ muốn sử dụng đòn bẩy tài chính thì điều đầu tiên là họ phải tìm được nguồn để huy động nợ, hay vốn cổ phần ưu đãi. Điều này đối với một số doanh nghiệp thì không phải là khó nhưng đối với một số doanh nghiệp thì đây quả là vấn đề rất nan giải. Tại sao lại như vậy? Điều này giải thích theo một góc độ nào đó thì nó chính là uy tín của doanh nghiệp trên thị trường. Nếu có uy tín tốt thì việc vay nợ hay huy động vốn cổ phần thường không phải là khó, và tốn kém. Nhưng nếu uy tín của doanh nghiệp không đủ tạo niềm tin cho chủ nợ và cổ đông ưu đãi thì việc huy động thêm nợ và vốn cổ phần ưu đãi quả là khó khăn và chi phí lớn hơn. Chính việc huy động này tác động đến mức độ sử dụng đòn bẩy tài chính của doanh nghiệp và từ đó nó tác động đến hiệu quả sử dụng đòn bẩy tài chính. Mặt khác, khi một doanh nghiệp có uy tín tốt thì trong quá trình sử dụng đòn bẩy tài chính sẽ tạo được rất nhiều thuận lợi. Chẳng hạn như khi doanh nghiệp thực sự gặp khó khăn về tài chính nhưng do uy tín tốt thì có thể hoãn được nợ, thậm chí còn huy động thêm được nợ để khắc phục khó khăn về tài chính, điều này không những hạn chế được mặt trái của đòn bẩy tài chính mà còn tránh cho doanh nghiệp phải đi đến một kết cục xấu...

- **Các nhân tố khác thuộc về doanh nghiệp**

1.2.4.2. Các nhân tố khách quan

- **Thị trường tài chính:** Nếu doanh nghiệp đang ở trong một thị trường tài chính tương đối phát triển thì việc huy động vốn sẽ có rất nhiều thuận lợi. Điều này tạo điều kiện tốt cho việc doanh nghiệp sử dụng đòn bẩy tài chính từ đó nó có tác động tốt đến hiệu quả sử dụng đòn bẩy tài chính của doanh nghiệp. Giả sử như doanh nghiệp đang ở trong một thị trường tài chính chưa phát triển thì sẽ khó khăn trong việc huy động nợ, cổ phần ưu đãi gây nên một tâm lý lo lắng cho các nhà quản lý tài chính trong việc sử dụng đòn bẩy tài chính.

- **Chi phí lãi vay:** Đây là nhân tố rất quan trọng, nó ảnh hưởng đến số lượng sử dụng nợ của doanh nghiệp. Khi chi phí nợ thấp thì doanh nghiệp sẽ dùng nhiều nợ hơn để tài trợ cho các hoạt động của mình, khi đó mức độ sử dụng đòn bẩy tài chính của doanh nghiệp sẽ cao lên. Ngược lại khi chi phí nợ mà cao thì doanh nghiệp phải giảm việc sử dụng nợ, từ đó mà làm cho mức độ bẩy của đòn bẩy tài chính giảm sút. Nếu với cùng một lượng nợ như nhau nhưng chi phí nợ giảm đi thì hiển nhiên thu nhập trước thuế sẽ tăng lên làm cho thu nhập trên cổ phần thường được khuyến khích đại lớn hơn.

- **Chính sách, luật pháp Nhà nước:** Trong các chính sách vĩ mô của Nhà nước thì doanh nghiệp luôn bị chi phối bởi chúng. Cụ thể là chính sách thuế thu nhập doanh nghiệp, nếu thuế thu nhập doanh nghiệp càng cao thì càng khuyến khích doanh nghiệp dùng nhiều nợ, khi ấy thì doanh nghiệp sẽ có phần tiết kiệm được nhờ thế là lớn. Khi nó khuyến khích doanh nghiệp dùng nhiều nợ thì cũng đồng nghĩa với việc khuyến khích doanh nghiệp sử dụng đòn bẩy tài chính nhiều hơn.

- **Lĩnh vực hoạt động của doanh nghiệp:** Như phần trước có đề cập đến vấn đề sử dụng đòn bẩy hoạt động, nó phụ thuộc vào lĩnh vực hoạt động. Mặt khác, tùy từng lĩnh vực mà mức độ rủi ro doanh nghiệp phải gánh chịu là khác nhau, nên mức độ sử dụng đòn bẩy tài chính cũng khác nhau. Vì thế sẽ tạo nên ảnh hưởng tới hiệu quả sử dụng đòn bẩy tài chính trong doanh nghiệp.

- **Tình hình tiêu thụ sản phẩm và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp:** Khi doanh nghiệp tiêu thụ được nhiều sản phẩm khi đó doanh thu sẽ tăng, làm cho đòn bẩy hoạt động được sử dụng có hiệu quả. Từ đó làm cho hiệu quả sử dụng đòn bẩy tài chính được nâng lên. Trong trường hợp doanh nghiệp bị ế ẩm thì vốn bị ứ đọng trong khi chi phí tài chính cố định vẫn phải thanh toán, làm cho tăng chi phí, chi phí lãi vay, từ đó mà làm cho thu nhập trước thuế bị giảm sút. Hay chỉ tiêu khả năng thanh toán lãi vay giảm, và điều này là không tốt với hiệu quả sử dụng đòn bẩy tài chính.

- **Thực trạng của nền kinh tế:** Đây là nhân tố ảnh hưởng đến tất cả các doanh nghiệp, nếu nền kinh tế đang trong tình trạng hưng thịnh thì các doanh nghiệp sẽ có được kết quả kinh doanh tốt từ đó làm tăng hiệu quả sử dụng đòn bẩy tài chính, ngược lại nếu nền kinh tế đang ở trong điều kiện suy thoái thì các doanh nghiệp lại bị trì trệ trong hoạt động của mình và điều này là hoàn toàn không có lợi cho việc sử dụng đòn bẩy tài chính.

- **Các nhân tố khác quan khác:** Chẳng hạn như thiên tai, lũ lụt, hoả hoạn, động đất...

1.2.5. Sự cần thiết phải nâng cao hiệu quả sử dụng đòn bẩy tài chính

Các doanh nghiệp đang tuân theo một quy luật mà không một doanh nghiệp nào có thể không tuân theo đó là quy luật khan hiếm nguồn lực. Việc khan hiếm nguồn lực là vấn đề chung của cả xã hội, nhưng đối với từng doanh nghiệp thì việc phát huy nguồn lực sẵn có như thế nào để đạt hiệu quả cao nhất thì lại là cả một vấn đề cần phải bàn. Các doanh nghiệp không ngừng tìm ra các biện pháp để phát huy tốt nhất khả năng nguồn lực hiện có của mình, một trong những cách đó chính là việc sử dụng đòn bẩy tài chính. Việc nâng cao hiệu quả sử dụng đòn bẩy tài chính chính là một trong những nhân tố làm cho việc sử dụng các nguồn lực vốn có của doanh nghiệp được nâng cao. Nếu các doanh nghiệp không biết tận dụng đòn bẩy tài chính thì sẽ làm cho hiệu quả sử dụng vốn cổ phần thường chưa thực sự hiệu quả. Nhưng nếu sử dụng đòn bẩy tài chính một cách không khoa học thì sẽ làm cho hiệu quả của các nguồn lực (cụ thể là vốn cổ phần thường) sẽ bị sụt giảm, thậm chí đưa doanh nghiệp đến bờ vực của sự phá sản. Chính vì những lí do đó mà việc nâng cao hiệu quả sử dụng đòn bẩy tài chính là một công việc hết sức cần thiết và thiết thực đối với các doanh nghiệp cũng như đối với toàn nền kinh tế.

1.3. Đòn bẩy tổng hợp

1.3.1. Khái niệm chung về đòn bẩy tổng hợp sử dụng trong doanh nghiệp

Trong thực tế, các doanh nghiệp không chỉ sử dụng đơn thuần một đòn bẩy hoạt động hay đòn bẩy tài chính, mà thường sử dụng kết hợp cả hai đòn bẩy trong

nỗ lực gia tăng tỷ suất lợi nhuận vốn chủ sở hữu hay thu nhập cho cổ đông. Khi đòn bẩy tài chính được sử dụng kết hợp với đòn bẩy hoạt động sẽ tạo ra đòn bẩy tổng hợp

Như vậy đòn bẩy tổng hợp là việc doanh nghiệp sử dụng kết hợp cả chi phí hoạt động và chi phí tài trợ cố định. Khi sử dụng kết hợp, đòn bẩy tài chính và đòn bẩy hoạt động có tác động đến EPS khi số lượng tiêu thụ thay đổi qua hai bước. Bước thứ nhất, số lượng tiêu thụ thay đổi làm thay đổi EBIT (tác động của đòn bẩy hoạt động). Bước thứ hai, EBIT thay đổi làm thay đổi EPS (tác động đòn bẩy tài chính).

1.3.2. Độ bẩy tổng hợp

Để đo lường mức độ biến đổi của EPS khi số lượng tiêu thụ thay đổi người ta dùng chỉ tiêu mức độ tác động của đòn bẩy tổng hợp(hay độ bẩy tổng hợp – DTL)

Độ bẩy tổng hợp DTL được xác định theo công thức:

$$DTL = DOL \times DFL$$

Tỷ lệ thay đổi của tỷ suất lợi nhuận vốn chủ sở hữu(hoặc EPS)

$$\text{Vậy (DFL)} = \frac{\text{Tỷ lệ thay đổi của doanh thu tiêu thụ hay sản lượng tiêu thụ}}{\text{Tỷ lệ thay đổi của doanh thu tiêu thụ hay sản lượng tiêu thụ}}$$

Do đó độ bẩy tổng hợp phản ánh tỷ lệ thay đổi của tỷ suất lợi nhuận vốn chủ sở hữu (hoặc EPS) khi doanh thu tiêu thụ hay sản lượng tiêu thụ có sự thay đổi. Đây là kết quả tác động kết hợp của đòn bẩy hoạt động và đòn bẩy tài chính đến tỷ suất lợi nhuận vốn chủ sở hữu và rủi ro của doanh nghiệp.

Qua mức độ tác động của độ bẩy tổng hợp cho biết khi doanh thu tiêu thụ tăng lên hoặc giảm đi 1% thì tỷ suất lợi nhuận vốn chủ sở hữu (hoặc EPS) tăng lên hoặc giảm đi bao nhiêu phần trăm.

Độ bẩy tổng hợp còn có thể được xác định bằng công thức sau:

$$DTL = \frac{Q(P - V)}{Q(P - V) - F - I}$$

$$\text{Hay DTL} = \frac{\text{EBIT} + F}{\text{EBIT} - I}$$

Trong đó: F: tổng định phí

I: chi phí lãi vay

EBIT: lợi nhuận trước thuế và lãi vay

Như vậy, ở mỗi mức doanh thu hay sản lượng tiêu thụ thì mức độ tác động của đòn bẩy tổng hợp cũng khác nhau. Mức độ tác động của đòn bẩy tổng hợp cũng là một thước đo cho phép đánh giá mức độ rủi ro tổng thể của doanh nghiệp bao hàm rủi ro kinh doanh và rủi ro tài chính.

1.3.3. Vai trò của đòn bẩy tổng hợp đối với doanh nghiệp

Vấn đề quan trọng khi xem xét đòn bẩy tổng hợp đối với nhà quản trị tài chính doanh nghiệp là cần phải sử dụng phối hợp hai loại đòn bẩy hoạt động và đòn bẩy tài chính để sao cho gia tăng được tỷ suất lợi nhuận vốn chủ sở hữu (hay EPS) đồng thời phải đảm bảo sự an toàn tài chính cho doanh nghiệp.

CHƯƠNG II: PHÂN TÍCH ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH SỬ DỤNG ĐÒN BẦY TÀI CHÍNH TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA CHẤT VẬT LIỆU ĐIỆN HẢI PHÒNG

2.1 Khái quát về Công ty cổ phần hóa chất vật liệu điện Hải Phòng

2.1.1 Giới thiệu chung về doanh nghiệp

Tên công ty: Công ty cổ phần Hóa chất Vật liệu điện Hải Phòng

Tên giao dịch bằng tiếng Anh: HAI PHONG CHEMICAL AND ELECTRICAL JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: CEMACO HAI PHONG

Địa chỉ trụ sở chính: 20 Lê Quýnh, Phường Máy Tơ, Quận Ngô Quyền, T.p Hải Phòng.

Điện thoại: 031.3836790

Fax: 031.3836254

Giấy Chứng nhận ĐKKD số 0203000765 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 22 tháng 3 năm 2004, thay đổi lần thứ 6 ngày 31 tháng 5 năm 2007.

Vốn điều lệ của công ty cổ phần là 12,000,000,000 đồng.

Tại QĐ số 1253/2003/QĐBTM ngày 06/10/2003 của bộ trưởng Bộ thương mại đã công nhận:

- ✓ Giá trị doanh nghiệp 51,272,119,483 đồng trong đó phần vốn nhà nước là: 7,495,989,132 đồng.
- ✓ Tỷ lệ cổ phần của các cổ đông:
 - Nhà nước nắm giữ 28,97% vốn điều lệ, trị giá 3,476,489,132 đồng.
 - Cán bộ công nhân viên trong doanh nghiệp là 71,03% vốn điều lệ, trị giá 8,523,510,868 đồng.

Trong đó: Cổ phiếu ưu đãi là: 4,019,500.000 đồng.

Cổ phiếu phổ thông là: 4,572,300.000 đồng

Tổng số cổ phiếu là: 120,000

Cổ phiếu ưu đãi là: 40,195.

2.1.2. Quá trình hình thành và phát triển của Công ty

Tiền thân Công ty CP Hoá chất Vật liệu điện Hải Phòng là Công ty Hoá chất Vật liệu điện Hải Phòng được thành lập từ năm 1970 trực thuộc Bộ vật tư. Đến năm 1979 công ty chia tách và sát nhập vào Liên hiệp cung ứng vật tư khu vực III và công ty tiếp nhận vật tư Hải Phòng thuộc Bộ vật tư. Đến tháng 9/1985 công ty Hoá chất Vật liệu điện và dụng cụ cơ khí Hải Phòng được thành lập lại từ các bộ phận tách ra từ hai đơn vị trên và trực thuộc Tổng công ty Hoá chất Vật liệu điện và dụng cụ cơ khí thuộc Bộ vật tư và sau đó là Bộ thương mại đến hết năm 1995. Sau khi Tổng Công ty Hóa chất Vật liệu điện và Dụng cụ cơ khí giải thể Công ty Hoá chất Vật liệu điện Hải Phòng là đơn vị trực thuộc thẳng Bộ thương mại quản lý trực tiếp và

Từ ngày 22/3/2004 công ty Cổ Phần Hoá Chất Vật Liệu Điện Hải Phòng chính thức đi vào hoạt động theo luật doanh nghiệp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh do Sở kế hoạch và đầu tư Hải Phòng cấp. Đây là bước ngoặt quan trọng trong quá trình hoạt động của công ty từ ngày thành lập qua bao biến đổi cơ cấu về tổ chức. Đến nay, Công ty đã chấm dứt mấy chục năm là doanh nghiệp nhà nước hoạt động theo cơ chế bao cấp chuyển hẳn sang công ty cổ phần với chủ sở hữu là vốn tư nhân (vốn điều lệ là do cổ đông đóng góp) hoạt động theo luật doanh nghiệp, tự thân vận động theo cơ chế thị trường, định hướng xã hội chủ nghĩa của Đảng và nhà nước.

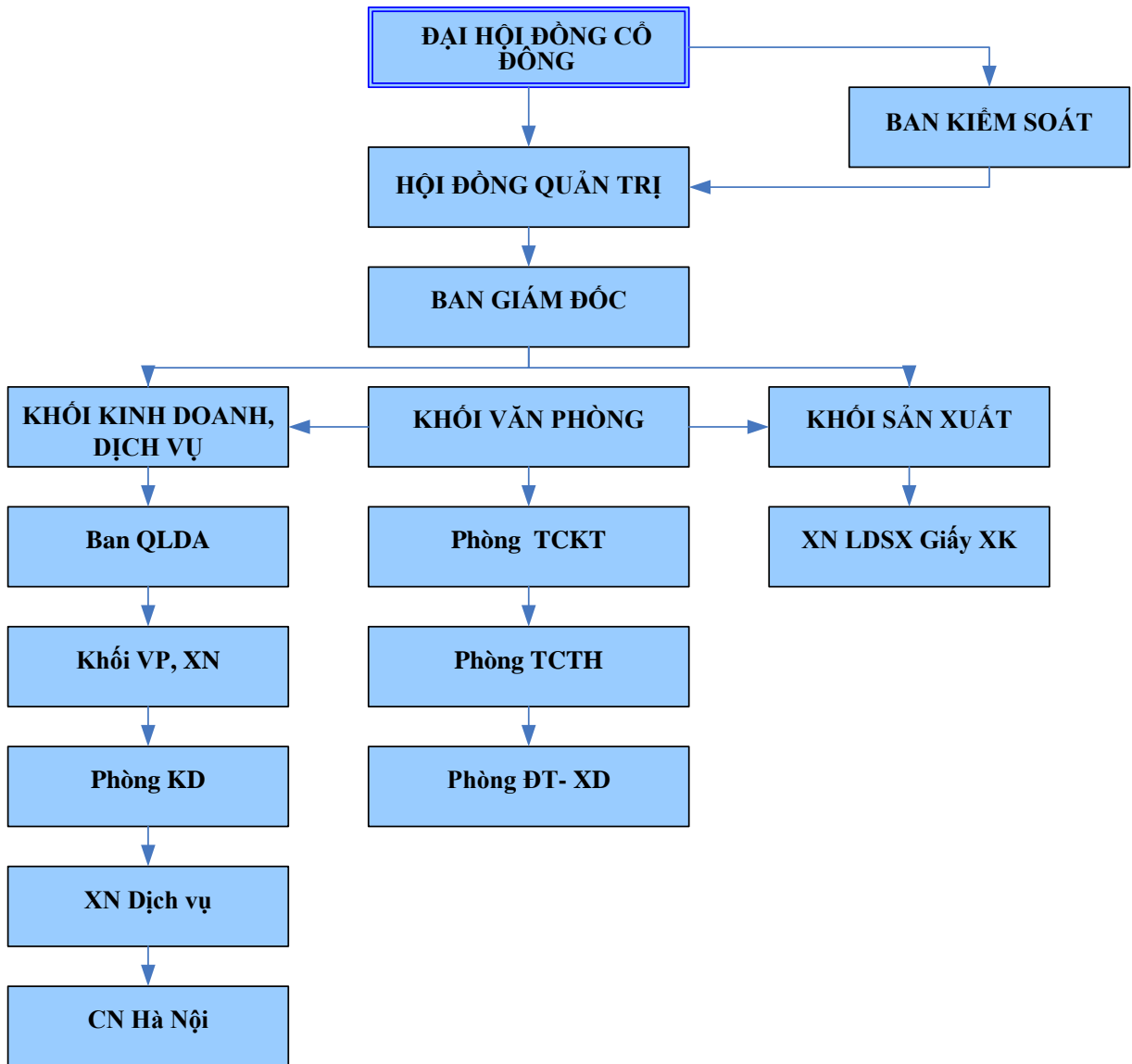
2.1.3. Nhiệm vụ và chức năng của Công ty

Nhiệm vụ của Công ty là phải phát triển Công ty ngày một lớn mạnh, tận dụng và khai thác mọi tiềm năng của Công ty về con người, cơ sở vật chất kinh tế mở rộng đầu tư mới không ngừng nâng cao hiệu quả, lấy hiệu quả kinh tế làm nhiệm vụ trọng tâm tiến tới mở rộng ngành nghề cả trong lĩnh vực kinh doanh lẫn sản xuất để thu hút lao động tạo thế chuẩn bị vững chắc lâu dài.

*** *Ngành nghề phạm vi hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty:***

- Kinh doanh, xuất nhập khẩu, sản xuất hàng xuất khẩu.
- Hóa chất, vật liệu điện, dụng cụ cơ khí.
- Vật liệu xây dựng, hàng công nghiệp tiêu dùng, phân bón, phương tiện vận tải, cao su, gỗ cao su, nông lâm sản đã qua chế biến, kim khí.
- Kinh doanh nhà, thuốc lá, rượu bia, bánh kẹo, thủy, hải sản, máy, thiết bị phụ tùng và vật tư phục vụ sản xuất.
- Sản xuất gia công giấy xuất khẩu.
- Kinh doanh dịch vụ: nhà nghỉ, giao nhận vận chuyển hàng hóa, cho thuê kho bãi, du lịchữ hành nội địa.
- Kinh doanh hàng phế liệu, máy móc thiết bị văn phòng, thực phẩm đông lạnh.
- Xây dựng dân dụng và công nghiệp.
- Kinh doanh xe, máy thiết bị công trình.
- Kinh doanh xe gắn máy hai bánh
- Kinh doanh linh kiện và hàng điện tử, điện lạnh, vải sợi, hàng may mặc.

2.1.4. Cơ cấu tổ chức và bộ máy quản lý của Công ty



* **Đại hội đồng cổ đông**

Đại hội đồng cổ đông là cơ quan có thẩm quyền cao nhất của Công ty, quyết định định hướng phát triển ngắn, dài hạn, kế hoạch kinh doanh và kế hoạch tài chính hàng năm của Công ty. Đại hội đồng cổ đông bầu ra Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát.

* **Hội đồng quản trị**

Hoạt động kinh doanh và các công việc của Công ty phải chịu sự quản lý hoặc chỉ đạo thực hiện của Hội đồng quản trị. Hội đồng quản trị là cơ quan có đầy đủ quyền

hạn để thực hiện tất cả các quyền nhân danh Công ty, trừ những thẩm quyền thuộc về Đại hội đồng cổ đông.

* **Ban kiểm soát**

Ban kiểm soát do đại hội đồng cổ đông bầu ra có quyền kiểm soát mọi hoạt động sản xuất, kinh doanh, quản trị và điều hành công ty. Ban kiểm soát hoạt động độc lập với Hội đồng quản trị và bộ máy điều hành của tổng giám đốc theo mọi quyết định của trưởng ban kiểm soát.

Ban kiểm soát chịu trách nhiệm trước đại hội cổ đông về những sai phạm gây thiệt hại cho công ty trong khi thực hiện nhiệm vụ.

Ban kiểm soát bầu ra một thành viên làm trưởng ban kiểm soát.

Sau đại hội cổ đông thành lập, các kiểm soát viên bắt đầu việc kiểm soát quá trình triển khai và thành lập công ty cho đến khi đăng ký kinh doanh xong và đi vào hoạt động chính thức.

* **Ban Giám đốc**

Do Hội đồng quản trị bổ nhiệm, bãi nhiệm, là người đại diện theo pháp luật của Công ty, chịu trách nhiệm trước HĐQT, quyết định tất cả các vấn đề liên quan đến hoạt động hàng ngày của Công ty.

* **Các phòng chức năng**

a. *Phòng Tổ chức tổng hợp.*

- Lập kế hoạch của công ty và các đơn vị kinh doanh, sản xuất, dịch vụ hàng năm.
- Tuyển dụng lao động, ký kết hợp đồng lao động theo yêu cầu của ban giám đốc.
- Chuẩn bị các hồ sơ pháp lý theo chỉ đạo của ban giám đốc.
- Theo dõi chỉ đạo các đơn vị trực thuộc thực hiện KH được giao hàng năm.
- Thực hiện, đảm bảo quyền lợi của người lao động được hưởng theo chế độ hiện hành.
- Thực hiện các báo cáo với cơ quan quản lý Nhà nước.
- Thực hiện các báo cáo hoạt động của công ty hàng quý, năm, đại hội đồng cổ đông.

- Hàng năm, công tác thi đua khen thưởng.

b. Phòng tài chính kế toán.

- Lập kế hoạch tài chính, nguồn vốn hàng năm của công ty đáp ứng cho các đơn vị trực thuộc hoạt động kinh doanh, sản xuất và dịch vụ.

- Quản lý tài sản (hàng hoá, tiền tệ, tài sản cố định...) của công ty.

- Thực hiện công tác tài chính kế toán của công ty hàng tháng, quý, năm.

- Theo dõi, chỉ đạo các đơn vị trực thuộc thực hiện nghiệp vụ tài chính- kế toán hoạt động theo quy định hiện hành.

- Quan hệ với ngân hàng tạo nguồn vốn đáp ứng cho hoạt động kinh doanh, sản xuất của công ty.

- Quản lý nguồn vốn huy động, các quỹ của công ty.

- Nộp ngân sách nhà nước theo nguồn thu thực tế.

c. Phòng đầu tư – xây dựng.

- Tư vấn cho ban giám đốc công ty về đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, các dự án thực hiện chiến lược phát triển của công ty.

- Quản lý cơ sở vật chất, của công ty (giấy tờ về quyền sử dụng đất, thuê đất, hồ sơ về TSCĐ, các hợp đồng cho thuê cơ sở vật chất, kho bãi ...)

- Theo dõi thi công, kiểm tra thiết kế, hạch toán các công trình xây dựng nội bộ của công ty.

- Xây dựng các phương án nâng cấp cơ sở vật chất, hoặc làm mới để đáp ứng chiến lược phát triển lâu dài của công ty.

d. Ban quản lý dự án kinh doanh nhà.

- Quản lý dự án của công ty được Thành phố Hải Phòng cấp phép.

- Xây dựng tiến độ thực hiện dự án.

- Được uỷ nhiệm toàn quyền xây dựng phương án đấu thầu, chọn thầu, hợp đồng góp vốn đầu tư, hợp đồng với các nhà thầu về xây dựng cơ sở hạ tầng, hợp đồng tư vấn, thiết kế xây dựng, kiến trúc tổng thể và chi tiết công trình của dự án.

- Thực hiện kế toán về xây dựng kiến thiết cơ bản đúng quy định của Nhà nước.

- Hoàn tất mọi thủ tục pháp lý trong quá trình hoạt động kinh doanh nhà theo thể thức chìa khoá trao tay.

- Hoàn toàn chịu trách nhiệm vật chất, pháp lý trước pháp luật và công ty về hiệu quả kinh tế trong hoạt động kinh doanh xây dựng nhà dân dụng.

e. Phòng kinh doanh XNK.

- Được kinh doanh các loại vật tư, hàng hoá theo giấy phép kinh doanh của công ty do Sở kế hoạch & đầu tư Hải Phòng cấp lần đầu và các lần bổ xung.

- Kết hợp với phòng tổ chức hành chính xây dựng chiến lược phát triển kinh doanh của công ty.

- Được ký kết các hợp đồng mua bán vật tư, hàng hoá với các đối tác trong nước và nước ngoài; hoạt động XNK để tạo nguồn hàng cung cấp cho các cơ sở kinh doanh, sản xuất trong cả nước.

- Thực hiện kế hoạch hàng năm công ty giao về doanh số cũng như lợi nhuận.

- Trao đổi thông tin thương mại với các đơn vị trực thuộc nhằm tăng cường hoạt động kinh doanh, đảm bảo quyền lợi chung của công ty.

f. Khối cửa hàng, chi nhánh.

- Được kinh doanh các loại vật tư, hàng hoá theo giấy phép kinh doanh của công ty.

- Thực hiện chiến lược phát triển kinh doanh của công ty về mở rộng mặt hàng, mở rộng thị trường trong cả nước.

- Thực hiện kế hoạch hàng năm công ty giao.

- Được công ty đáp ứng đủ vốn cho hoạt động kinh doanh của đơn vị.

- Hoạt động trên nguyên tắc lấy thu bù chi, chịu trách nhiệm vật chất trước pháp luật và công ty về hiệu quả kinh doanh của đơn vị.

g. Xí nghiệp kinh doanh & dịch vụ tổng hợp.

- Thực hiện chiến lược phát triển của công ty về phát huy lợi thế cảng đầu nguồn để làm công tác dịch vụ kho ngoại quan, dịch vụ giao nhận và vận tải hàng hoá, dịch vụ du lịch lữ hành.

- Tận dụng triệt để cơ sở vật chất hiện có công ty giao cho để thực hiện cho thuê bến bãi, kho hàng tăng nguồn thu cho công ty.

- Thực hiện kế hoạch giao khoán hàng năm của công ty.

h. Xí nghiệp liên doanh sản xuất giấy XK.

- Thực hiện chiến lược ổn định và từng bước phát triển sản xuất giấy vàng mã XK cho Đài Loan tạo nguồn ngoại tệ hỗ trợ hoạt động nhập khẩu của công ty.

- Lập kế hoạch sản xuất hàng năm. Tổ chức sản xuất các mặt hàng theo yêu cầu của đối tác hàng tháng, hàng quý đảm bảo chất lượng, số lượng.

- Thực hiện kế hoạch sản xuất của công ty giao về số lượng sản phẩm, trị giá giao nộp công ty.

2.1.5. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty

2.1.5.1. Đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty cổ phần hóa chất vật liệu điện Hải Phòng

Nhiều năm nay, công ty sản xuất hàng vàng mã xuất sang thị trường Đài Loan với tổng số lượng là 28.500 tấn sản phẩm (bình quân hàng năm khoảng 5700 tấn/năm). Đảm bảo việc làm ổn định cho 306 lao động. Đây là cơ sở tồn tại vững bền cho phát triển công ty. Song để đảm bảo cho việc gia công giấy xuất khẩu ổn định công ty đã tiến hành đầu tư nhà máy sản xuất giấy để tại Hoà Bình sản lượng dự định là 3.000 tấn/năm và tiếp tục nghiên cứu đầu tư tại Thanh Hoá trong các năm tới. Dần dần mục tiêu là đủ nguyên liệu giấy để sản xuất không phụ thuộc như hiện nay.

Hoạt động kinh doanh của công ty phần lớn là nhập khẩu các hoá chất cơ bản, nhựa nguyên sinh các loại để bán cho các đơn vị có nhu cầu trên thị trường trong nước. Bên cạnh đó các đơn vị kinh doanh khai thác nguồn hàng nội địa đa dạng hoá mặt hàng và mở rộng thị trường tiêu thụ, tăng doanh thu và lợi nhuận cho công ty.

Với lợi thế có cảng Hải Phòng, tại Công ty có cơ sở vật chất tương đối lớn nên hoạt động dịch vụ có nhiều thuận lợi. Hoạt động dịch vụ tập chung vào dịch vụ

vận tải, giao nhận hàng hoá, dịch vụ xuất nhập khẩu, kho ngoại quan và cho thuê kho bãi. Đây là hoạt động đem lại nguồn lợi nhuận tương đối ổn định hỗ trợ cho hoạt động kinh doanh sản xuất mà không cần dùng vốn lưu động lớn.

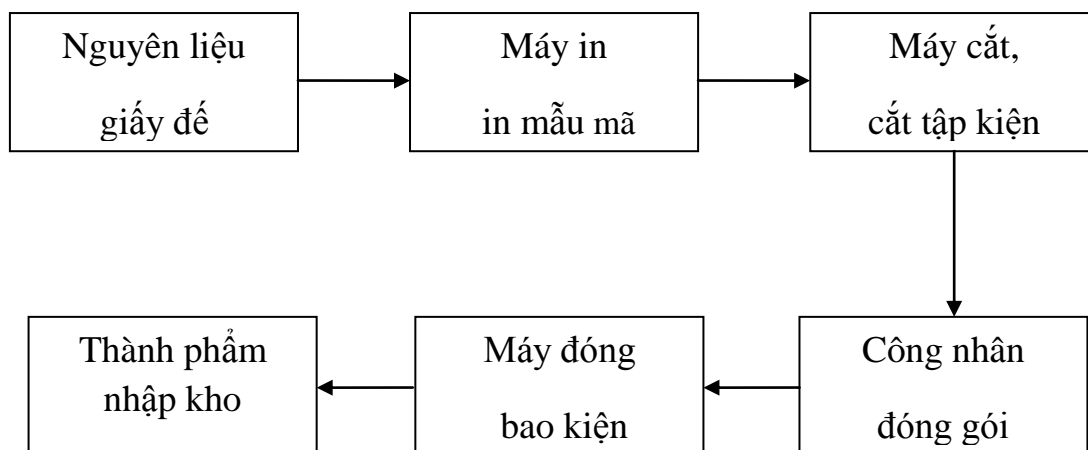
Khối dịch vụ của công ty hoạt động tương đối toàn diện và ổn định từ năm 2004 cho đến nay. Các dịch vụ lữ hành, vận tải, kho ngoại quan có mang lại lợi nhuận nhưng còn khiêm tốn chưa phát huy hết thế mạnh sẵn có.

Công tác nhập khẩu đảm bảo được hàng hoá đáp ứng cho mọi hoạt động kinh doanh nội địa. Công tác xuất khẩu của công ty tập trung vào giấy vàng mã và cao su tự nhiên.

2.1.5.2. Sản phẩm của Công ty cổ phần hóa chất vật liệu điện Hải Phòng

STT	Tên sản phẩm	ĐVT	2010	2011	So sánh	
					(+/-)	(%)
1	Hoá chất công nghiệp (Nhựa nguyên sinh các loại, xút, caosu các loại, hoá chất khác ..)	Tấn	8,126	5,087	-3,039	-37.40
2	Giấy vàng mã	Tấn	5.302	5,530	228	4.30

2.1.5.3. Đặc điểm quá trình sản xuất ra sản phẩm



Sơ đồ 1.1 - Quy trình sản xuất gia công giấy vàng mã

Nhà máy chọn mua nguyên liệu đúng chủng loại, hợp yêu cầu về nhập kho công ty.

Thủ kho xuất kho cho công nhân đưa vào máy in để in mẫu mã chủng loại đúng theo yêu cầu của khách hàng.

Sau khi in xong bộ phận in sẽ chuyển bán thành phẩm sang bộ phận cắt, cắt để và ra thành tập theo đúng kích cỡ mà khách hàng đặt.

Từ bộ phận cắt sẽ chuyển sang bộ phận đóng gói.

Từ bộ phận đóng gói sẽ chuyển bán thành phẩm sang bộ phận bao kiện để hoàn thiện ra thành phẩm nhập kho và xuất khẩu sang thị trường tiêu thụ.

2.1.6. Những thuận lợi và khó khăn của công ty

***Thuận lợi**

- Là DN đã hoạt động lâu năm trong ngành kinh doanh hoá chất, với quan điểm giữ chữ “tín“ trong hoạt động nên tạo được một danh sách bạn hàng tương đối ổn định trong phạm vi cả nước và nước ngoài.
- Có cảng đầu nguồn Hải Phòng nên việc XNK hàng hoá là rất thuận tiện, chi phí giảm đáng kể so với các DN ở các địa phương khác, tạo lợi thế cạnh tranh.
- Có tập thể CBCNV lao động đoàn kết, có các tổ chức đoàn thể (Công đoàn, Đảng) vững mạnh hỗ trợ đắc lực cho chính quyền trong việc tổ chức, động viên người lao động trong việc thực hiện KH hàng năm.
- Lực lượng lao động dồi dào.

***Khó khăn**

- Hoạt động theo cơ chế thị trường nên sự cạnh tranh giữa các DN là hết sức quyết liệt bất chấp luật cạnh tranh của Nhà nước đã ban hành.
- Nguyên vật liệu chính để sản xuất và kinh doanh chủ yếu Công ty đang nhập khẩu do đó doanh nghiệp không chủ động được nguồn nguyên liệu, khi biến động giá nguyên vật liệu nhập khẩu và tỷ giá sẽ ảnh hưởng lớn đến tình hình sản xuất kinh doanh của Công ty.

- Hoạt động của công ty luôn thiếu vốn nhưng việc tiếp cận nguồn vốn vay ngân hàng là rất khó khăn, mọi kế ước vay đều phải có thế chấp.
- Lao động phổ thông chưa có kinh nghiệm, trình độ còn chưa cao.
- Khoa học công nghệ còn chưa được phổ biến rộng rãi.

2.2 Phân tích tình hình hiệu quả sử dụng đòn bẩy tài chính tại Công ty cổ phần hóa chất vật liệu điện Hải Phòng

2.2.1. Phân tích khái quát tình hình tài chính tại công ty

2.2.1.1. Phân tích tình hình tài chính qua bảng cân đối kế toán

*** Phân tích bảng CĐKT theo chiều ngang**

Bảng phân tích bảng cân đối kế toán theo chiều ngang cho biết tình hình biến động tăng giảm của các khoản mục năm sau so với năm trước.

Luận văn tốt nghiệp

• Bảng cân đối kế toán phần tài sản

Dvt: nghìn đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2010	Năm 2011	Chênh lệch	
				(+/-)	%
A. Tài sản ngắn hạn (100 =110+120+130+140+150)	100	54,729,205	69,873,375	15,144,170	27.67
I.Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1,991,140	4,673,809	2,682,669	134.73
II.Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120				
III.Các khoản phải thu ngắn hạn	130	21,999,449	31,857,212	9,857,763	44.81
IV.Hàng tồn kho	140	27,262,884	28,630,350	1,367,466	5.02
V.Tài sản ngắn hạn khác	150	3,475,732	4,712,003	1,236,271	35.57
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200	15,310,440	17,634,814	2,324,374	15.18
I.Các khoản phải thu dài hạn	210				
II.Tài sản cố định	220	5,727,120	6,882,197	1,155,077	20.17
III.Bất động sản đầu tư	240				
IV.Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	9,533,000	10,663,431	1,130,431	11.86
V.Tài sản dài hạn khác	260	50,320	89,508	39,188	77.88
Tổng cộng tài sản (270=100+200)		70,039,645	87,508,189	17,468,544	24.94

(Nguồn: Phòng tài chính kế toán)

Qua bảng ta thấy được tài sản của công ty đã có sự thay đổi, cụ thể là tổng tài sản năm 2011 tăng lên 24,94% so với năm 2010. Điều này chứng tỏ rằng quy mô vốn của công ty đã tăng lên đáng kể.

Cấu thành nên tổng tài sản trong công ty bao gồm tài sản ngắn hạn (TSNH) và tài sản dài hạn (TSDH).

- Trong năm 2011, TSNH tăng 15,144,170,000 đồng (tương ứng với tỉ lệ tăng 27.67%) so với năm 2010.TSNH tăng là do tiền và các khoản tương

đương tiền tăng, các khoản phải thu ngắn hạn tăng, hàng tồn kho tăng và tài sản ngắn hạn tăng. Cụ thể như sau:

+ Tiền và các khoản tương đương tiền năm 2011 tăng lên 134.71% so với năm 2010. Lượng tiền trong năm tăng nhằm cải thiện khả năng thanh toán nhanh và phục vụ cho kế hoạch kinh doanh trong năm 2012 sắp tới. Trong năm 2012 do giá xăng và giá nguyên vật liệu đầu vào tăng cao nên doanh nghiệp tăng khoản tiền và các khoản tương đương tiền để chủ động hơn cho việc thanh toán.

+ Các khoản phải thu ngắn hạn năm 2011 tăng lên 44.81 % so với năm 2010 (từ hơn 21 tỷ đồng năm 2010 lên hơn 31 tỷ đồng năm 2011). Nguyên nhân chính là do phải thu khách hàng tăng và trả trước cho người bán tăng. Công ty nên áp dụng chính sách thu hồi công nợ hợp lý và đi kèm theo đó là chính sách khuyến khích khách hàng trả ngay hoặc trả trong thời gian sớm nhất.

+ Năm 2011, công ty đầu tư thêm trang thiết bị và dây chuyền sản xuất mới trong khi chưa kí kết thêm hợp đồng hay tìm kiếm bạn hàng mới làm cho hàng tồn kho tăng 5.02 %

Bên cạnh đó do lượng hàng bán ra không như dự tính, điều này làm cho hàng tồn kho trong năm 2011 của công ty tăng mạnh. Một vấn đề mà công ty gặp phải đó là khi lượng hàng tồn kho tăng, kéo theo đó sẽ làm phát sinh chi phí như: chi phí lưu kho, lưu bãi, quan trọng hơn là công ty bị ứ đọng vốn, vòng quay hàng tồn kho tăng lên, vòng quay đồng vốn sẽ chậm đi những cơ hội kinh doanh mới.

+ Tài sản ngắn hạn khác tăng 35.57% trong năm 2011. Điều này phần lớn là do công ty chưa thu hồi được khoản đầu tư ngắn hạn cũ đã phát sinh thêm khoản đầu tư mới.

+ Trong năm 2011, công ty đã tiến hành mua và lắp đặt dây chuyền mới, đây là nguyên nhân chính làm cho tài sản cố định tăng lên (từ hơn 5 tỷ đến hơn 6 tỷ) do đó làm TSDH tăng lên 20.17%

Luận văn tốt nghiệp

- **Bảng cân đối kế toán phần nguồn vốn.**

Đvt: nghìn đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2010	Năm 2011	Chênh lệch	
				(+/-)	%
A- Nợ phải trả (300= 310+330)	300	60,541,560	76,129,811	15,588,251	25.75
I. Nợ ngắn hạn	310	60,166,657	75,974,154	15,807,497	26.27
II.Nợ dài hạn	330	374,377	155,657	-218,720	-58.42
B- Nguồn vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400	9,498,084	11,378,378	1,880,294	19.80
I.Vốn chủ sở hữu	410	9,136,097	11,201,784	2,065,687	22.61
II.Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	361,987	176,594	-185,393	-51.22
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440	70,039,645	87,508,189	17,468,544	24.94

(Nguồn: Phòng tài chính kế toán)

Căn cứ vào bảng, ta thấy tổng nguồn vốn năm 2011 tăng lên so với năm 2010 là 17,468,544,000 đồng (tương ứng với tỉ lệ 24.94%), nguyên nhân là do nợ phải trả tăng và nguồn vốn chủ sở hữu tăng.

Tổng nợ phải trả năm 2011 tăng 25.75% so với năm 2010, trong đó nợ ngắn hạn tăng 26.27% nhưng nợ dài hạn giảm 58.42%. Song nguyên nhân chính khiến cho tổng nợ năm 2011 tăng lên là do nợ ngắn hạn tăng. Nợ ngắn hạn tăng do công ty vay ngắn hạn ngân hàng. Điều này mang ý nghĩa tích cực rằng công ty sẽ có nguồn vốn bổ sung kịp thời vào mọi hoạt động sản xuất kinh doanh, nhưng mặt khác, nó lại thể hiện dấu hiệu bất ổn trong tình hình tài chính của công ty. Công ty luôn phải chịu sức ép từ phía người cho vay vì lãi suất cho vay ngắn hạn ngày một tăng cao, kéo dài theo đó là chi phí trả lãi vay ngày càng lớn. Nợ dài hạn chiếm tỉ trọng không lớn trong tổng nợ, công ty đã không bổ sung nguồn vốn kinh doanh bằng khoản vay dài hạn. Điều này làm khó khăn cho hoạt động sản xuất kinh doanh.

Nguồn vốn chủ sở hữu của công ty đã tăng lên hơn 11 tỷ đồng vào năm 2011, tăng lên so với năm 2010 hơn 9 tỷ đồng, tương ứng với tỉ lệ 19.80%. Nguyên nhân của việc vốn chủ tăng lên như vậy là do công ty kêu gọi đầu tư và có chính sách tăng thêm nguồn vốn góp. Điều này là một tín hiệu đáng mừng, nó thể hiện được khả năng độc lập về tài chính của công ty đã tăng lên đáng kể, tạo đà cho sự phát triển bền vững của công ty trong tương lai

*Phân tích bảng CĐKT theo chiều dọc

Nhìn vào bảng phân tích cân đối kế toán theo chiều ngang, ta chỉ có thể thấy tình hình biến động tăng lên hay giảm xuống giữa các khoản mục của năm sau so với năm trước mà không thấy được mối quan hệ giữa các khoản mục trong tổng tài sản (tổng nguồn vốn). Do đó, ta tiến hành phân tích bảng cân đối kế toán theo chiều dọc, nghĩa là tất cả các khoản mục (chỉ tiêu) đều được so với tổng số tài sản hoặc tổng nguồn vốn, để xác định mối quan hệ tỷ lệ, kết cấu của từng khoản mục trong tổng số. Qua đó ta có thể đánh giá biến động so với quy mô chung, giữa năm sau so với năm trước.

Luận văn tốt nghiệp

• Bảng cân đối kế toán phần tài sản

Đvt: nghìn đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2010	Năm 2011	Tỉ lệ % năm 2010	Tỉ lệ % năm 2011
A. Tài sản ngắn hạn (100 =110+120+130+140+150)	100	60,541,560	76,129,811	78.14	79.85
I.Tiền và các khoản tương đương tiền	110	60,166,657	75,974,154	2.84	5.34
II.Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	374,377	155,657	0	0
III.Các khoản phải thu ngắn hạn	130	9,498,084	11,378,378	31.41	36.40
IV.Hàng tồn kho	140	9,136,097	11,201,784	38.92	32.72
V.Tài sản ngắn hạn khác	150	361,987	176,594	4.96	5.38
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200	70,039,645	87,508,189	21.86	20.15
I.Các khoản phải thu dài hạn	210	60,541,560	76,129,811	0	0
II.Tài sản cố định	220	60,166,657	75,974,154	8.18	7.86
III.Bất động sản đầu tư	240	374,377	155,657	0	0
IV.Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	9,498,084	11,378,378	13.61	12.19
V.Tài sản dài hạn khác	260	9,136,097	11,201,784	0.07	0.10
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270	361,987	176,594	100	100

(Nguồn: Phòng tài chính kế toán)

- Tài sản ngắn hạn:

Năm 2010, tài sản ngắn hạn chiếm 78.14%, tài sản dài hạn chiếm 21.86% và năm 2011 tỷ lệ này là 78.85% và 20.15%. Ta thấy trong tài sản ngắn hạn năm 2010 thì khoản hàng tồn kho có tỷ trọng cao nhất.Khoản Hàng tồn kho năm 2010 chiếm

38.92% sang năm 2011 chiếm 32.72% trong tổng tài sản. Trị giá hàng tồn kho năm 2011 tăng so với năm 2010 do năm 2011 giá nguyên liệu đầu vào tăng cao, đồng thời chi phí nhân công cũng tăng lên.

Sau khoản hàng tồn kho thì các khoản phải thu ngắn hạn có tỷ trọng cao tiếp theo trong tài sản ngắn hạn. Khoản phải thu ngắn hạn năm 2010 là 31.41% sang tới năm 2011 là 36.4%. Điều này chứng tỏ công ty đã có biện pháp để quản lý các khoản nợ của khách hàng một cách chặt chẽ, tránh việc chiếm dụng vốn.

Tiền và các khoản tương đương tiền tăng dần về tỉ trọng. Năm 2010 là 2.84% sang năm 2011 là 5.34%.

Tài sản ngắn hạn khác cũng có xu hướng tăng về tỉ trọng. Năm 2010 là 4.96% sang năm 2011 là 5.38%.

- Tài sản dài hạn:

Tài sản dài hạn chiếm tỷ trọng không lớn trong tổng tài sản của công ty. Năm 2010 tài sản dài hạn chiếm 21.86%, năm 2011 tài sản dài hạn chiếm 20.15%. Tỷ trọng tài sản dài hạn trên tổng tài sản giảm 1.71%. Trong đó tài sản cố định giảm từ 8.18% năm 2010 đến 7.86% năm 2011. Đầu tư tài chính năm 2010 là 13.61% cũng giảm xuống 12.19% năm 2011. Tài sản dài hạn khác tăng từ 0.07% năm 2010 đến 1% năm 2011.

Luận văn tốt nghiệp

- Bảng cân đối kế toán phần nguồn vốn

Đvt: nghìn đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2010	Năm 2011	Tỉ lệ % năm 2010	Tỉ lệ % năm 2011
A- Nợ phải trả (300= 310+330)	300	60,541,560	76,129,811	86.44	87.00
I. Nợ ngắn hạn	310	60,166,657	75,974,154	85.90	86.82
II. Nợ dài hạn	330	374,377	155,657	0.53	0.18
B- Nguồn vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400	9,498,084	11,378,378	13.56	13.00
I. Vốn chủ sở hữu	410	9,136,097	11,201,784	13.04	12.80
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	361,987	176,594	0.52	0.20
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440	70,039,645	87,508,189	100	100

(Nguồn: Phòng tài chính kế toán)

Phân tích cơ cấu nguồn vốn nhằm đánh giá khái quát tình hình phân bổ, huy động và sử dụng các loại vốn và nguồn vốn đảm bảo cho nhiệm vụ sản xuất kinh doanh. Dựa vào bảng ta thấy nguồn vốn công ty năm 2011 có sự thay đổi đáng kể. Vốn chủ sở hữu giảm đi (từ 13.04% năm 2010 còn 12.8% năm 2011) điều này thể hiện sự thiếu tính độc lập về tài chính của công ty và đây là dấu hiệu không mấy khả quan. Vốn vay cũng có xu hướng tăng lên đáng kể (chiếm 86.44% năm 2010 và 87% năm 2011). Trong đó vốn vay ngắn hạn chiếm tỉ trọng hơn vốn vay dài hạn. Điều này cho thấy công ty chưa có chiếm dụng được vốn để bổ sung vào nguồn vốn kinh doanh.

Nguồn kinh phí và quỹ khác giảm từ 0.52% xuống 0.2%

Kết luận chung:

Qua việc phân tích 2 bảng CĐKT theo cả chiều dọc và chiều ngang ta thấy Tài sản và Nguồn vốn của công ty cổ phần hóa chất vật liệu điện Hải Phòng năm 2011

Luận văn tốt nghiệp

tăng so với năm 2010, do sự nỗ lực của ban lãnh đạo trong việc đưa ra các quyết định sản xuất, bổ sung nguồn vốn làm cho tài sản và nguồn vốn của công ty có sự tăng trưởng cả về chất và lượng. Các khoản mục tiền và khoản tương đương tiền tăng lên là khá tốt để đảm bảo khả năng thanh toán của công ty. Những khoản phải thu tăng, hàng tồn kho tăng nên công ty cần có các giải pháp giảm các khoản thu này xuống. Tài sản cố định của công ty còn ít nên xem xét để đầu tư nhằm đem lại hiệu quả sản xuất kinh doanh cao hơn.

Công ty có tỷ trọng tài sản ngắn hạn trên tổng tài sản lớn hơn tỷ trọng tài sản dài hạn trên tổng tài sản vì thế phải có biện pháp điều chỉnh và chính sách hợp lý để sử dụng vốn được hiệu quả.

2.2.1.2. Phân tích tình hình tài chính qua bảng báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

* Phân tích báo cáo kết quả kinh doanh theo chiều ngang

Đơn vị: nghìn đồng

Chỉ tiêu	Năm 2010	Năm 2011	Chênh lệch	
			(+/-)	%
1, Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	96,307,332	72,464,457	-23,842,875	-24.76
2, Các khoản giảm trừ doanh thu		1,000	1,000	
3, Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	96,307,332	72,463,457	-23,843,875	-24.76
4, Giá vốn hàng bán	90,016,785	65,572,079	-24,444,706	-27.16
5, Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	6,290,547	6,891,377	600,830	9.55
6, Doanh thu hoạt động tài chính	1,516,181	2,315,150	798,969	52.70
7, Chi phí tài chính	3,079,907	3,304,780	224,873	7.30
-Trong đó: chi phí lãi vay	3,079,907	3,170,474	90,567	2.94
8, Chi phí bán hàng	2,068,478	1,691,711	-376,767	-18.21
9, Chi phí quản lý doanh nghiệp	2,444,023	2,124,086	-319,937	-13.09
10, Lợi nhuận thuần từ HĐKD	214,318	2,085,949	1,871,631	873.30

Luận văn tốt nghiệp

[30 = 20+(21-22)-(24+25)]				
11, Thu nhập khác	536,992	59,216	-477,776	-88.97
12, Chi phí khác	10,318	6,038	-4,280	-41.48
13, Lợi nhuận khác (40 =31-32)	526,674	53,177	-473,497	-89.90
14, Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	740,993	2,139,127	1,398,134	188.68
15, Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp HH	185,248	534,782	349,534	188.68
16, Chi phí thuế thu nhập hoãn lại				
17, Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN (60=50+51)	555,745	1,604,345	1,048,600	188.68
18, Lãi cơ bản trên cổ phiếu				

(Nguồn: Phòng tài chính kế toán)

Từ bảng phân tích cho thấy: Tổng lợi nhuận sau thuế tăng 1,048,600,000 đồng với tỷ lệ tăng 188.68% cho thấy kết quả kinh doanh của công ty năm 2011 tốt hơn năm 2010. Điều đó thể hiện sự cố gắng của công ty trong quá trình tìm kiếm lợi nhuận, đồng thời cũng cho thấy sự phát triển của công ty trong quá trình kinh doanh. Bảng trên cũng cho thấy các chỉ tiêu về lợi nhuận tăng cụ thể: Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh tăng 1,871,631,000 đồng tương ứng với tăng 873.29%, tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp tăng 1,398,134,000 đồng với tỷ lệ tăng 188.68%.

Xem xét các chỉ tiêu phản ánh doanh thu và chi phí ta thấy:

Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ giảm 23,842,875,000 đồng. Có thể đây là khuyết điểm của doanh nghiệp trong công tác tiêu thụ sản phẩm hàng hóa. Tuy vậy cần phải nghiên cứu doanh thu giảm là do số lượng sản phẩm bán ra giảm, những nguyên nhân dẫn đến sự thay đổi đó và tình hình về thành phẩm hàng hóa tồn kho ở doanh nghiệp như thế nào.

- Doanh thu thuần giảm 23,843,875,000 đồng với tỷ lệ 24.76%. Doanh thu thuần giảm là do doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ giảm, giảm giá hàng bán tăng. Điều đó cho thấy doanh nghiệp cần đi sâu xem xét vì sao

chất lượng của doanh nghiệp lại giảm dẫn đến doanh nghiệp phải gia tăng giảm giá hàng bán.

- Do giá vốn hàng bán giảm 24,444,706,000 đồng với tỷ lệ 27.16% khi lượng hàng hóa tiêu thụ giảm thì trị giá vốn của hàng bán ra cũng giảm là lẽ đương nhiên. Vấn đề cần xem xét thêm là trị giá vốn đơn vị (giá thành sản phẩm) của hàng bán ra có tăng hay không?
- Doanh thu hoạt động tài chính tăng 798,969,000 đồng với tỷ lệ 52.70% đã làm cho lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh tăng 798,969,000 đồng.
- Chi phí tài chính tăng 224,873,000 đồng với tỷ lệ tăng 7.30% đã làm cho lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh giảm 224,873,000 đồng. Toàn bộ chi phí tài chính là lãi vay phải trả điều đó cho thấy trong kỳ doanh nghiệp đã dùng vốn vay cao hơn so với kỳ trước.
- Chi phí bán hàng giảm -376,767,000 đồng với tỷ lệ giảm 18.21% đã làm cho lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh tăng -376,767,000 đồng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp giảm 319,937,000 đồng với tỷ lệ 13.09% làm cho lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh tăng 319,937,000 đồng.

Luận văn tốt nghiệp

*Phân tích báo cáo kết quả kinh doanh theo chiều dọc

Đơn vị: nghìn đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2010	Năm 2011	% so với DT 2010	% so với DT 2011
1, Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	96,307,332	72,464,457	100	100
2, Các khoản giảm trừ doanh thu	2		1,000	0	0
3, Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	96,307,332	72,463,457	100	100
4, Giá vốn hàng bán	11	90,016,785	65,572,079	93.47	90.49
5, Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20	6,290,547	6,891,377	6.53	9.51
6, Doanh thu hoạt động tài chính	21	1,516,181	2,315,150	1.57	3.19
7, Chi phí tài chính	22	3,079,907	3,304,780	3.20	4.56
-Trong đó: chi phí lãi vay	23	3,079,907	3,170,474	3.20	4.37
8, Chi phí bán hàng	24	2,068,478	1,691,711	2.15	2.33
9, Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	2,444,023	2,124,086	2.54	2.93
10, Lợi nhuận thuần từ HĐKD [30 = 20+(21-22)-(24+25)]	30	214,318	2,085,949	0.22	2.88
11, Thu nhập khác	31	536,992	59,216	0.56	0.08
12, Chi phí khác	32	10,318	6,038	0.01	0.01
13, Lợi nhuận khác (40 =31-32)	40	526,674	53,177	0.55	0.07
14, Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	740,993	2,139,127	0.77	2.95
15, Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp HH	51	185,248	534,782	0.19	0.74
16, Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	52			0	0
17, Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN	60	555,745	1,604,345	0.58	2.21

(Nguồn: Phòng tài chính kế toán)

Theo các thông tin trên bảng báo cáo kết quả kinh doanh ta thấy để có 100 đồng doanh thu thì trong năm 2010 phải bỏ ra 98.16 đồng tổng chi phí, trong đó

chi phí 93.47 đồng cho giá vốn hàng bán, 2.15 đồng chi phí bán hàng, 2.54 đồng chi phí quản lý doanh nghiệp. Sang năm 2011 để có 100 đồng doanh thu thuần công ty phải bỏ ra 95.75 đồng chi phí, trong đó 90.49 đồng giá vốn hàng bán, 2.33 đồng chi phí bán hàng, 2.93 đồng chi phí quản lý doanh nghiệp. Như vậy có thể thấy chi phí năm 2011 đã ít hơn năm 2010 để thu được 100 đồng doanh thu.

Cứ 100 đồng doanh thu thuần thì có 0.77 đồng lợi nhuận trước thuế năm 2010 và 2.95 đồng năm 2011. Điều này chứng tỏ trong kì tình hình hoạt động kinh doanh của công ty có khả quan hơn so với năm 2010. Công ty cần phát huy điều này.

Qua bảng phân tích trên ta thấy giá vốn hàng bán chiếm tỷ trọng cao nhất trong doanh thu thuần và trong 2 năm, Tỷ trọng này chênh lệch là 2.98%.

Kết luận chung: Qua việc phân tích 2 bảng phân tích BCKQKD theo chiều ngang và chiều dọc, ta có thể thấy năm 2011 vừa qua công ty Cổ phần hóa chất vật liệu điện Hải Phòng với sự nỗ lực cố gắng trong sản xuất kinh doanh đã đem lại kết quả khả quan. Cụ thể, lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2011 tăng so với năm 2010 là 188.68%. Cùng với sự tăng lên của lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh thì chi phí quản lý doanh nghiệp, bán hàng của công ty có xu hướng ổn định, có nghĩa là có tăng nhưng với mức không đáng kể. Lợi nhuận sau thuế năm 2011 của công ty tăng lên so với năm 2010 là 1,048,600,000 đồng tương ứng với 188.68%. Công ty cần phát huy để lợi nhuận năm sau cao hơn nữa

Luận văn tốt nghiệp

***Bảng tính các hệ số về khả năng thanh toán.**

Đvt: nghìn đồng

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2010	Năm 2011	Chênh lệch	
					(+/-)	%
1	Tổng TS (1)	Ng Đồng	70,039,645	87,508,189	17,468,544	24.94
2	Tổng nợ (2)	Ng Đồng	60,541,560	76,129,811	15,588,251	25.75
3	TS ngắn hạn (3)	Ng Đồng	54,729,205	69,873,375	15,144,170	27.67
4	Nợ ngắn hạn (4)	Ng Đồng	60,166,657	75,974,154	15,807,497	26.27
5	Hàng tồn kho (5)	Ng Đồng	27,262,884	28,630,350	1,367,466	5.02
6	Tiền mặt (6)	Ng Đồng	1,991,140	4,673,809	2,682,669	134.73
7	LN trước thuế (7)	Ng Đồng	740,993	2,139,127	1,398,134	188.68
8	Lãi vay phải trả (8)	Ng Đồng	3,079,907	3,170,474	90,567	2.94
9	(H1) Hệ số thanh toán TQ (1/2)	Lần	1.16	1.15	-0.01	-0.64
10	(H2) Hệ số thanh toán hiện thời (3/4)	Lần	0.91	0.92	0.01	1.11
11	(H3) Hệ số thanh toán nhanh (3-5)/(4)	Lần	0.5	0.54	0.08	18.91
12	(H4) Hệ số thanh toán tức thời (6/4)	Lần	0.03	0.06	0.03	85.87
13	(H5) Hệ số thanh toán lãi vay (7+8)/(8)	Lần	1.24	1.65	0.41	32.78

(Nguồn: Phòng tài chính kế toán)

Nhận xét:

- Hệ số thanh toán tổng quát H1

$$\text{Hệ số thanh toán tổng quát} = \frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Tổng nợ phải trả}}$$

Chỉ tiêu này cho biết cứ 1 đồng vay nợ có bao nhiêu đồng giá trị tài sản hiện công ty đang quản lý sử dụng để đảm bảo. Qua bảng trên ta thấy H1 của công ty năm 2011 là 1.15 lần giảm so với năm 2010 là 1.16 lần (tương ứng với tỉ lệ 0.86%). Hai chỉ số đều lớn hơn một song vẫn còn ít, điều đó chứng tỏ rằng các khoản huy

động vốn bên ngoài đều có tài sản bảo đảm. Ta thấy H1 của công ty khá thấp chứng tỏ khả năng thanh toán của công ty còn chưa tốt, tình hình tài chính công ty chưa được ổn định và chưa tận dụng được hết cơ hội chiếm dụng vốn.

- Hệ số thanh toán hiện thời H2

$$\text{Hệ số thanh toán tạm thời} = \frac{\text{TSLĐ \& đầu tư ngắn hạn}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$$

Hệ số khả năng thanh toán tạm thời là mối quan hệ giữa tài sản ngắn hạn và các khoản nợ ngắn hạn. Hệ số thanh toán tạm thời thể hiện mức độ đảm bảo của tài sản lưu động với nợ ngắn hạn.

Ta thấy hệ số này của công ty năm 2010 là 0.91 lần và năm 2011 là 0.92 lần. Điều này có nghĩa là cứ 1 đồng vay nợ sẽ có 0.91 đồng tài sản lưu động đảm bảo vào năm 2010 và trong năm 2011, cứ mỗi đồng vay nợ sẽ có 0.92 đồng tài sản lưu động đảm bảo.

- Hệ số thanh toán nhanh H3:

$$\text{Hệ số thanh toán nhanh} = \frac{\text{Tài sản ngắn hạn – hàng tồn kho}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$$

Chỉ tiêu này đo lường khả năng thanh toán của doanh nghiệp phản ánh năng lực thanh toán nhanh của doanh nghiệp, không dựa vào việc bán các loại vật tư hàng hóa. Hệ số năm 2011 tăng lên 0.09 lần so với năm 2010 (năm 2010 là 0.46 lần và năm 2011 là 0.54 lần). Hệ số của hai năm đều nhỏ, điều này thể hiện tài sản tương đương tiền ít, vòng quay vốn nhanh tăng hiệu quả sản xuất kinh doanh.

- Hệ số thanh toán tức thời H4:

$$\text{Hệ số thanh toán tức thời} = \frac{\text{Tiền và các khoản tương đương tiền}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$$

Năm 2011, hệ số này là 0.06 lần, tăng lên so với năm 2010 là 0.03 lần. Hệ số này tăng là do doanh nghiệp đã gia tăng tiền và các khoản tương đương tiền để chủ

động hơn cho việc thanh toán và phục vụ cho các kế hoạch đòi hỏi phải thanh toán ngay.

- Hệ số thanh toán lãi vay H5:

$$\text{Hệ số thanh toán lãi vay} = \frac{\text{LN trước thuế và lãi vay}}{\text{Lãi vay phải trả trong kì}}$$

Hệ số thanh toán lãi vay năm 2010 là 1.24 lần và hệ số thanh toán lãi vay của công ty trong năm 2011 là 1.65 lần. Như vậy hệ số thanh toán lãi vay của công ty năm 2011 tăng lên. Cụ thể là hệ số thanh toán lãi vay của năm 2011 so với năm 2010 đã tăng lên 0.41 lần, tương ứng với 33.06%.

2.2.2. Thực trạng sử dụng đòn bẩy tại công ty Cổ phần hóa chất vật liệu điện Hải Phòng.

Có thể dễ dàng nhận thấy các số liệu báo cáo tài chính trên chưa lột tả hết thực trạng sử dụng đòn bẩy của công ty. Do vậy, các nhà tài chính còn dùng các chỉ số tài chính để giải thích thêm các mối quan hệ tài chính và chỉ ra được thực trạng sử dụng đòn bẩy tại công ty. Mỗi một doanh nghiệp ở các thời điểm khác nhau có các chỉ số tài chính khác nhau, thậm chí một doanh nghiệp ở thời điểm khác nhau cũng có các chỉ số tài chính không giống nhau, do đó có thể thời điểm này sử dụng đòn bẩy tài chính, đòn bẩy hoạt động hay đòn bẩy tổng hợp sẽ mang lại hiệu quả, nhưng ở thời điểm khác, thì việc sử dụng đòn bẩy này là không phù hợp. Do đó, người ta coi các chỉ số tài chính là những biểu hiện đặc trưng nhất về tình hình tài chính của doanh nghiệp trong một thời kì nhất định, các chỉ số tài chính sẽ phân tích sau đây, sẽ phản ánh chính xác nhất thực trạng sử dụng đòn bẩy tại công ty.

2.2.2.1. Phân tích các tỷ số đòn bẩy tài chính.

Bảng tỷ số nợ trên vốn chủ sở hữu.

Đvt: nghìn đồng

Chỉ tiêu	CTT	Năm 2010	Năm 2011	Chênh lệch	
				(+/-)	%
Tổng nợ		60,541,560	76,129,811	15,588,251	25.75
Tổng tài sản		70,039,645	87,508,189	17,468,544	24.94
Nợ dài hạn		374,377	155,657	-218,720	-58.42
Vốn chủ sở hữu		9,136,097	11,201,784	2,065,687	22.61
Tỷ số nợ/ VCSH	Tổng nợ/ VCSH	6.63	6.8	0.17	2.56
Tỷ số nợ dài hạn/ VCSH	Nợ dài hạn/VCSH	4.09	1.38	-2.71	-66.26
Tỷ số nợ/ tổng tài sản	Tổng nợ/Tổng TS	86.44	87	0.56	0.65

Qua bảng tính toán trên ta thấy nhìn chung năm 2011, tỷ số nợ/VCSH, Tỷ số nợ dài hạn/VCSH và Tỷ số nợ/ tổng tài sản đều có sự thay đổi cụ thể như sau:

- Tỷ số nợ/ vốn chủ sở hữu năm 2011 tăng lên mức không đáng kể so với năm 2010. Năm 2010, tỉ số này là 6.63 ,nhưng sang năm 2011, tỷ số này là 6.8. Nguyên nhân là do sự tăng đều của tổng nợ và vốn chủ sở hữu. Điều này thể hiện sự thiếu độc lập về khả năng tài chính của công ty.
- Tỷ lệ nợ dài hạn/ vốn chủ sở hữu: Hệ số này năm 2010 là 4.09%, sang năm 2011 là 1.38%.
- Năm 2011, do sự tăng lên của tổng nợ không lớn bằng sự tăng lên của tổng tài sản, đây là nguyên nhân làm cho Tỷ số nợ/Tổng tài sản của công ty năm 2011 có sự thay đổi. Năm 2011 tăng lên so với năm 2010 là 0.56%.

Bảng thể hiện khả năng thanh toán lãi vay.

Đvt: nghìn đồng

Chỉ tiêu	Năm 2010	Năm 2011
EBIT	3,820,900	5,309,601
Lãi vay	3,079,907	3,170,474
Khả năng thanh toán lãi vay	1.24	1.67

$$\text{Tỷ số khả năng thanh toán lãi vay} = \frac{\text{EBIT}}{\text{Lãi vay}}$$

Tỷ số này cho ta biết rằng liệu số vốn đi vay có thể sử dụng tốt đến mức nào, có thể đem lại khoản lợi nhuận bao nhiêu và đủ bù đắp lãi vay hay không. Tỷ số này dùng để đo mức độ mà lợi nhuận phát sinh do sử dụng vốn để đảm bảo trả lãi vay như thế nào. Qua bảng trên ta thấy, khả năng thanh toán lãi vay của công ty có xu hướng tăng lên. Năm 2011 tăng lên 1.67 lần. Nguyên nhân là do tốc độ tăng của EBIT nhiều hơn so với tốc độ tăng của lãi vay. Trong sự phục hồi chung của nền kinh tế, thì việc tỷ số tăng mang lại cái nhìn khả quan hơn về khả năng kêu gọi đầu tư của doanh nghiệp, điều này làm cho các nhà đầu tư thêm tin tưởng và làm tăng mạnh khả năng đầu tư.

Bảng thể hiện ROA và ROE.

Đvt: nghìn đồng

Chỉ tiêu	Năm 2010	Năm 2011
Lợi nhuận ròng	555,745	1,604,345
Tổng tài sản	70,039,645	87,508,189
Vốn chủ sở hữu	9,136,097	11,201,784
ROA	0.79	1.83
ROE	6.09	14.32

$$- \text{ Tỷ suất sinh lợi trên tổng tài sản (ROA)} = \frac{\text{LNST}}{\text{Tổng tài sản}}$$

Chỉ tiêu này đo lường khả năng sinh lợi trên 1 đồng vốn đầu tư vào công ty sẽ mang lại bao nhiêu đồng lợi nhuận. Chỉ số ROA năm 2011 tăng 1.04 lần so với năm 2010 cụ thể là năm 2010 là 0.79 lần và năm 2011 là 1.83 lần. Nguyên nhân do lợi nhuận ròng và tổng tài sản năm 2011 tăng so với năm 2010. Cụ thể là năm 2011 lợi nhuận ròng là 1,604,345,000 đồng tăng lên so với năm 2010 lợi nhuận ròng là 555,745,000 đồng. Tổng tài sản năm 2011 là 87,508,189,000 đồng tăng so với năm 2010 tổng tài sản là 70,039,645,000 đồng. Do đó chỉ số ROA năm 2011 tăng so với năm 2010. Song chỉ số ROA của công ty còn thấp nên công ty cần nỗ lực để gia tăng tỉ suất này.

$$- \text{ Tỷ suất sinh lời trên vốn chủ (ROE)} = \frac{\text{LNST}}{\text{Vốn chủ sở hữu}}$$

Đây là chỉ tiêu mà các nhà đầu tư quan tâm vì nó cho thấy một đồng vốn mà họ bỏ ra đầu tư vào công ty sẽ tạo được bao nhiêu đồng lợi nhuận. Dựa vào bảng trên ta thấy, nếu như trong năm 2010 cứ 100 đồng vốn đầu tư vào công ty sẽ mang lại 6.09 đồng lợi nhuận thì sang năm 2011 cứ 100 đồng vốn đầu tư vào công ty sẽ mang lại 14.32 đồng lợi nhuận. Năm 2011 chỉ số ROE tăng lên so với năm 2010 nguyên nhân là do sự tăng lên của cả lợi nhuận ròng và vốn chủ sở hữu.

2.2.2.2. Độ bấp tài chính (DFL):

Bảng tính DFL

Đvt: nghìn đồng

Chỉ tiêu	Năm 2010	Năm 2011
EBIT	3,820,900	5,309,601
Lãi vay	3,079,907	3,170,474
DFL	5.16	2.48

Ta có công thức tính DFL như sau:

$$DFL = \frac{EBIT}{EBIT - I}$$

Trong đó: EBIT: lợi nhuận trước thuế và lãi vay

I: lãi vay

Việc vay nợ làm phát sinh đòn cân nợ của công ty, nó làm thay đổi tỷ lệ sinh lời trên vốn chủ sở hữu. Mức vay nợ càng lớn thì đòn cân nợ càng lớn và rủi ro tài chính càng cao. Để xem xét các yếu tố ảnh hưởng đến đòn cân nợ, sau đây ta sẽ đi phân tích độ nghiêng của đòn bẩy tài chính (độ bẩy tài chính) của công ty qua 2 năm hoạt động.

Độ bẩy tài chính năm 2010 là 5.46 lần. Điều này có nghĩa là mỗi thay đổi 1% trong EBIT từ mức EBIT cơ bản 3,821 triệu đồng sẽ đưa đến sự thay đổi 5.46% trong EPS. Hay nói cách khác, một gia tăng 10% trong EBIT sẽ đưa đến một gia tăng 54.6% trong EPS. Tương tự, một sự sụt giảm 10% trong EBIT cũng đưa đến một sự sụt giảm 54.6% trong EPS.

Tương tự như vậy, độ bẩy tài chính năm 2011 là 2.48 lần. Điều đó có nghĩa, cứ 1% thay đổi trong EBIT từ mức EBIT cơ bản là 5,309 triệu đồng sẽ đưa đến một sự thay đổi 2.48% trong EPS. Hay nói cách khác, một sự gia tăng 10% trong EBIT sẽ đưa đến một sự gia tăng 24.8% trong EPS và ngược lại

Ta thấy EBIT₂₀₁₁ nhỏ hơn so với EBIT₂₀₁₀, điều này cho thấy vốn vay của công ty sử dụng đã có hiệu quả, dẫn đến tỷ suất sinh lời trên vốn chủ tăng.

Kết luận chung: Đòn bẩy tài chính năm 2011 lớn hơn so với năm 2010. Do sau cuộc khủng hoảng kinh tế trên thế giới và Việt Nam nói chung có nhiều khởi sắc và tạo được đà phát triển. Ngành nghề mà công ty sản xuất và kinh doanh mang tính đặc thù cao, thị trường trong nước tiêu thụ mạnh mẽ. Vay nợ nhiều song công ty cũng đã sử dụng hiệu quả nguồn vốn vay, kết quả là tỷ suất sinh lời của công ty lớn hơn so với năm trước.

2.2.2.3. Đòn bẩy hoạt động (DOL)

Bảng thể hiện đòn bẩy hoạt động

Đơn vị : nghìn đồng

Chỉ tiêu	Năm 2010	Năm 2011
Doanh thu thuần	96,307,332	72,464,457
Tổng chi phí	97,609,193	72,692,656
Tổng biến phí	94,529,286	69,387,876
Tổng định phí	3,079,907	3,304,780
EBIT	3,820,900	5,309,601
DOL	1.81	1.62

Công thức tính DOL như sau:

$$DOL = \frac{EBIT + F}{EBIT}$$

Trong đó: F: tổng định phí

Độ nghiêng đòn cân định phí (đòn bẩy hoạt động) DOL trong năm 2010 là 1.81, điều đó có nghĩa là 1% biến động tăng lên hay giảm xuống của doanh thu sẽ tác động làm cho EBIT tăng lên hay giảm xuống 1.81%.

Độ nghiêng đòn cân định phí (đòn bẩy hoạt động) DOL trong năm 2011 là 1.62 điều đó có nghĩa là 1% biến động tăng lên hay giảm xuống của doanh thu sẽ tác động làm cho EBIT tăng lên hay giảm xuống 1.62%.

Doanh nghiệp có tỷ trọng định phí trong tổng phí lớn hơn thì khi sản lượng tăng thì lợi nhuận sẽ tăng nhiều hơn và ngược lại khi sản lượng giảm. Qua bảng phân tích DOL trong hai năm ta thấy DOL₂₀₁₁ thấp hơn so với DOL₂₀₁₀. Nguyên nhân chủ yếu là do năm 2011 doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ giảm 24,76% trong khi tổng định phí tăng 7,3 %. Điều này cho thấy công ty chưa tận dụng hết độ bẩy hoạt động. Công ty cần nghiên cứu thị trường, nếu trong tương lai thị trường ổn định thì công ty cần mở rộng thêm quy mô sản xuất, tăng sản lượng bán ra nhằm tăng doanh thu để tận dụng được hiệu quả của đòn bẩy hoạt động.

Luận văn tốt nghiệp

Ảnh hưởng của yếu tố lạm phát làm cho chi phí nhân viên, chi phí vật liệu, chi phí dự phòng, chi phí bằng tiền khác đều tăng lên từ đó làm cho chi phí cố định cao.

Kết luận: Năm 2010 DOL là 1.81, sang năm 2011 độ bầy này là 1.62. Ta thấy rõ ràng rằng việc sử dụng đòn bẩy hoạt động là chưa thực sự hiệu quả, độ khuếch đại mà đòn bẩy tạo ra không nhiều. Công ty nên có những biện pháp thích hợp nhằm tăng doanh thu hay đầu tư thêm tài sản cố định.

2.2.2.4. Đòn bẩy tổng hợp (DTL)

Bảng tính DTL

Đơn vị: nghìn đồng

Chỉ tiêu	Năm 2010	Năm 2011
Độ bầy hoạt động (1)	1.81	1.62
Độ bầy tài chính (2)	5.16	2.48
Độ bầy tổng hợp (1x2)	9.34	4.02

Nếu đòn cân định phí làm khuếch đại sự thay đổi của EBIT mỗi khi doanh thu thay đổi thì đòn cân nợ sẽ ảnh hưởng đến mức lời hoặc lỗ của chủ sở hữu mỗi khi EBIT thay đổi. Sự tác động phối hợp của hai chỉ số đòn bẩy đã tạo nên đòn bẩy tổng hợp. Trước tiên đòn cân định phí sẽ tác động lên EBIT, sau đó đòn cân nợ sẽ tiếp tục tác động lên doanh lợi vốn chủ sở hữu.

Độ nghiêng đòn bẩy tổng hợp là tác động số nhân của đòn bẩy kinh doanh DOL và đòn bẩy tài chính DFL. Do đó ta có thể nói độ nghiêng của đòn bẩy tổng hợp là chỉ tiêu đánh giá độ nhạy cảm của doanh lợi trên vốn chủ sở hữu đối với sự thay đổi của doanh thu doanh số bán ra. Nó tiêu biểu cho độ phóng đại của gia tăng (hay sụt giảm) doanh thu thành gia tăng (hay sụt giảm) tương đối lớn hơn trong thu nhập trên vốn chủ sở hữu.

Theo bảng tính trên, ta thấy khi doanh thu thay đổi hoặc giảm 1% thì lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu sẽ tăng 9.34% vào năm 2010 và tăng 4.02% vào năm 2011. Độ bầy tài chính cao hơn độ bầy hoạt động chứng tỏ năm vừa qua, độ bầy

tài chính đóng vai trò quan trọng hơn độ bầy hoạt động, thể hiện qua sự thay đổi của doanh thu ảnh hưởng đến sự thay đổi của lợi nhuận hoạt động đóng góp phần lớn trong mục tiêu làm tăng EPS.

Mức bầy tổng hợp trên đã cho thấy sự ảnh hưởng rất lớn của DOL và DFL đến DTL. Nếu ta không có một cơ chế điều chỉnh các nhân tố trong DOL và DFL thì hệ quả là công ty phải đối mặt với một tỉ lệ rủi ro cao hơn rất nhiều. Thông thường, các công ty muốn đạt được một DTL nào đó thì họ có thể thay đổi DOL và DTL sao cho phù hợp với tình hình của mình. Chẳng hạn, khi công ty có DFL khá cao thì họ sẽ điều chỉnh DTL theo mong muốn bằng cách bù trừ sang cho một DOL thấp hơn, tức là cắt giảm bớt các chi phí cố định. Hoặc DOL cao thì sẽ điều chỉnh DFL thấp lại bằng cách cắt giảm tỷ lệ nợ... Cách bù trừ như thế này sẽ mang đến cho công ty một mức sinh lời phù hợp với mức độ chấp nhận rủi ro của công ty.

Kết luận chung: Ta thấy đòn bẩy tổng hợp của công ty năm 2010 là 9.34. Nó cho thấy cứ 1% sản lượng tăng lên sẽ làm cho EBIT tăng lên 9.34%. Tuy nhiên, hệ số này chưa cao, trong tương lai công ty cần có những biện pháp nhằm cải thiện hệ số này. Trong điều kiện công ty làm ăn tốt, sự khuyến đại này mang lại một sự tăng lên đáng kể trong EBIT. Nhưng ngược lại, nếu công ty làm ăn không tốt thì chính điều này làm cho EBIT giảm đi rất nhiều lần so với việc không sử dụng đòn bẩy. Vì vậy để DTL phát huy được hết hiệu quả của nó công ty cần phải có những biện pháp thúc đẩy sản lượng tiêu thụ để tăng doanh thu.

2.2.3. Đánh giá hiệu quả sử dụng đòn bẩy tài chính

2.2.3.1. Những kết quả đạt được

- Khả năng sinh lời trên tài sản cũng như trên vốn chủ sở hữu đang có chiều hướng gia tăng, đây là điều đáng khích lệ cho toàn công ty.
- Công ty luôn có được khả năng thanh toán lãi vay, các khả năng thanh toán khác là ở mức tương đối an toàn. Không những thế các chỉ tiêu này còn tăng qua các

năm. Điều này đồng nghĩa với việc rủi ro tài chính của Công ty được kiểm soát rất tốt, và luôn có được mức rủi ro là tương đối thấp.

- Các chỉ tiêu chính phản ánh hiệu quả sử dụng đòn bẩy tài chính là tương đối tốt. Cùng với sự cố gắng của công ty hi vọng có thể sử dụng đòn bẩy tài chính một cách mạnh mẽ và hiệu quả hơn nữa trong thời gian tới.

2.3.3.2. Những mặt còn hạn chế

* Những mặt còn hạn chế

- Hệ số nợ của công ty trong năm qua tương đối cao (87%) tăng mức rủi ro cho doanh nghiệp.

- Doanh thu năm 2011 giảm so với năm 2010

- Khả năng thanh toán của công ty giảm liên quan đến khả năng trả nợ của công ty.

CHƯƠNG III: MỘT SỐ BIỆN PHÁP NHẪM NÂNG CAO HIỆU QUẢ SỬ DỤNG ĐÒN BẢY TÀI CHÍNH TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA CHẤT VẬT LIỆU ĐIỆN HẢI PHÒNG

3.1. Phương hướng phát triển kinh doanh của công ty cổ phần hóa chất vật liệu điện Hải Phòng.

Trong những năm qua, công ty cổ phần hóa chất vật liệu điện Hải Phòng đã có những bước phát triển mạnh mẽ. Từ một công ty có nguồn vốn ít và lao động thủ công là chính, đến nay công ty đã phát triển và làm ăn tương đối hiệu quả và dự kiến sẽ tiếp tục phát triển trong tương lai.

Bên cạnh những lợi thế và lĩnh vực sản xuất kinh doanh thì năng lực điều hành hoạt động của ban lãnh đạo kỳ cựu, giàu kinh nghiệm và hăng say với công việc là những thế mạnh của công ty. Công ty luôn nỗ lực không ngừng để ngày một hoàn thiện sản phẩm của mình, nâng cao thương hiệu cũng như uy tín với khách hàng của công ty đối với khách hàng, để sản phẩm của công ty chiếm vị trí lớn trên thị trường.

Phương hướng sản xuất của công ty trong những năm tới là sẽ tăng mức lợi nhuận lên mỗi năm. Bên cạnh đó, công ty cũng sẽ chú trọng hơn trong việc sử dụng các đòn bẩy làm công cụ gia tăng lợi nhuận, đồng thời xem xét, nghiên cứu để đưa ra những phương hướng kinh doanh mới nhằm mang lại lợi nhuận cao và hạn chế rủi ro kinh doanh gặp phải.

3.2. Một số biện pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính tại công ty cổ phần hóa chất vật liệu điện Hải Phòng.

Nhận xét chung: Thông qua việc phân tích việc sử dụng đòn bẩy tại công ty cổ phần hóa chất vật liệu điện Hải Phòng, ta thấy: các hệ số đòn bẩy hoạt động, đòn bẩy tài chính trong năm đều có xu hướng giảm xuống, kéo theo sự giảm xuống của hệ số đòn bẩy tổng hợp. Công ty cần phải tìm ra những giải pháp thích hợp để cải thiện các hệ số đòn bẩy này. Công ty nên tăng DTL khi doanh thu tăng và giảm

DTL khi doanh thu giảm. Do đó giải pháp trước mắt công ty nên giảm hệ số đòn bẩy hoạt động và đòn bẩy tài chính nhằm giảm đòn bẩy kinh doanh

Về đòn bẩy hoạt động (DOL) công ty cần nghiên cứu đề ra các biện pháp nhằm duy trì sự ổn định của thị trường song việc mở rộng thị trường là rất khó do đó ta chỉ nên giữ hệ số DOL hiện tại mà không nên thay đổi.

Vì vậy, để giảm hệ số đòn bẩy tổng hợp ta nên giảm hệ số của đòn bẩy tài chính. Ta thấy trong năm 2011 hệ số nợ của công ty là khá cao (87%).

Sự giảm đi của đòn bẩy hoạt động và đòn bẩy tài chính sẽ kéo theo sự giảm đi của đòn bẩy tổng hợp trong trường hợp doanh thu công ty đang bị giảm. Ngoài giải pháp khắc phục tình trạng hiện tại thì công ty cũng nên có giải pháp tăng doanh thu. Vì khi doanh thu tăng thì tỉ suất lợi nhuận vốn chủ sở hữu (EPS) tăng.

Biện pháp 1: Giảm hệ số nợ.

- Cơ sở thực hiện biện pháp:

Thông qua việc phân tích tình hình tài chính của công ty cổ phần hóa chất vật liệu điện Hải Phòng, ta thấy:

+ Hệ số nợ của công ty năm qua tương đối cao, hệ số nợ chiếm 87%. Công ty phải thường xuyên thu xếp 1 khoản tiền tương đối để thanh toán, và những sự rủi ro ngắn hạn làm sụt giảm khả năng tiêu thụ sản phẩm sẽ ảnh hưởng xấu đến khả năng trả nợ ngắn hạn. Do đó phải có biện pháp làm giảm hệ số nợ của công ty nhằm ổn định tình hình tài chính của công ty đồng thời làm giảm bớt rủi ro cho công ty khi hệ số nợ quá cao.

+ Doanh thu giúp doanh nghiệp bù đắp chi phí, thu hồi vốn, thực hiện giá trị thặng dư. Doanh thu thể hiện sức mạnh của doanh nghiệp và mở rộng thị trường. Nâng cao doanh thu là biện pháp căn bản để tăng lợi nhuận doanh nghiệp, nâng cao uy tín và khả năng chiếm lĩnh thị trường. Doanh thu năm 2011 giảm so với năm 2010, trong nền kinh tế chưa được phục hồi như hiện nay ta nên tiếp tục giảm hệ số đòn bẩy tổng hợp (DTL) dẫn đến phải giảm hệ số đòn bẩy tài chính (DFL)

Luận văn tốt nghiệp

+ Khả năng thanh toán trong năm 2011 giảm, ảnh hưởng đến khả năng trả nợ của công ty nên cần nhanh chóng thu hồi công nợ và tăng vốn chủ sở hữu

- **Nội dung thực hiện biện pháp:**

➤ Thứ nhất là tăng vốn chủ sở hữu.

Hệ số nợ của công ty là 0.87 vào năm 2011 đã làm tăng chi phí lãi vay. Mức vay nợ càng lớn thì đòn cân nợ sẽ càng lớn và rủi ro tài chính càng cao. Khi đó tỉ suất sinh lời trên tổng tài sản (ROA) sẽ nhỏ hơn chi phí lãi vay, kéo theo tỉ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu (ROE) sẽ giảm. Do đó muốn hệ số đòn bẩy tài chính giảm xuống ta cần làm tăng vốn chủ sở hữu bằng cách:

- Khuyến khích người lao động mua cổ phiếu để tăng vốn chủ sở hữu.

Trong năm 2011 tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu (ROE) tăng và lớn hơn lãi suất huy động thực tế. Do đó khả năng huy động vốn chủ sở hữu bằng cách khuyến khích người lao động mua cổ phiếu là rất cao.

- Nâng cao hiệu quả SXKD, tăng lợi nhuận để lại

- Tăng cường hợp tác, mở rộng hướng đầu tư, bằng cách liên doanh với các doanh nghiệp trong và ngoài ngành. Đây chính là xu thế chung để tập trung sức mạnh kinh tế, tập trung vốn, giải quyết những khó khăn về vốn của công ty, tạo cơ hội nâng cao hiệu quả, tăng lợi nhuận, từ đó làm tăng vốn chủ sở hữu của công ty.

• Công ty phát hành thêm 50,000 cổ phiếu trị giá 1,905,150,000 đồng

Trong đó:

- Chi phí thực hiện biện pháp:

Đơn vị: nghìn đồng

Chi phí	Số tiền
1. Chi phí thực hiện biện pháp	112,662
2. Chi phí phát hành cổ phiếu mới	85,732
3. Tổng chi phí	198,393

Luận văn tốt nghiệp

✓ Kết quả

Đơn vị: nghìn đồng

Chỉ tiêu	Trước khi thực hiện BP	Sau khi thực hiện BP
Nguồn vốn chủ sở hữu	11,378,378	13,085,135
I.Vốn chủ sở hữu	11,201,784	12,882,052
II.Nguồn kinh phí và quỹ khác	176,594	203,083

➤ Thứ hai là xây dựng các biện pháp trả nợ cho năm tới:

Sau khi thực hiện biện pháp tăng vốn chủ sở hữu ta thấy hệ số nợ của công ty vẫn cao, do đó phải tiếp tục giảm hệ số nợ bằng cách thu hồi các khoản phải thu để trả nợ.

Để giảm các khoản nợ phải trả thì công ty cần kiểm tra các khoản nợ ngắn hạn và nợ đến hạn phải trả.

• **Bảng thống kê các khoản vay Ngắn hạn**

Đơn vị tính: nghìn đồng

Các khoản vay và nợ ngắn hạn	Năm 2010	Năm 2011
<i>Vay ngắn hạn Ngân hàng và các tổ chức tín dụng</i>	<i>6,517,718</i>	<i>6,733,881</i>
Tại văn phòng Công ty	4,995,048	5.211.211
- Ngân hàng Eximbank- CN Hải Phòng	4,995,048	5,211,211
Tại Chi nhánh Hà Nội	1,522,669	1,522,669
<i>Vay ngắn hạn cá nhân</i>	<i>11,668,067</i>	<i>16,956,952</i>
Tại văn phòng Công ty	9,713,420	14,752,304
Tại Chi nhánh Hà Nội	1,954,648	2,204,648
Tổng cộng	18,185,786	23,690,834

(Nguồn: Báo cáo tài chính Công ty năm 2010 và 2011)

Luận văn tốt nghiệp

- *Thu hồi các khoản phải thu*

Đơn vị tính: nghìn đồng

Khoản mục	Sau khi thực hiện BP
Phải thu khách hàng	3,828,701
– <i>Tại Văn phòng Công ty</i>	3,577,385
– <i>Tại chi nhánh Hà Nội</i>	251,316
Trả trước cho người bán	247,590
– <i>Tại Văn phòng Công ty</i>	247,590
Các khoản phải thu khác	1,846,978
– <i>Tại Văn phòng Công ty</i>	1,928,071
– <i>Tại chi nhánh Hà Nội</i>	367,080
Cộng	12,294,711

(Nguồn: BCTC kiểm toán năm 2010, BCTC Công ty năm 2011)

- **Bảng dự tính nợ sau khi thực hiện biện pháp.**

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Trước khi thực hiện BP	Sau khi thực hiện BP
<i>Nợ ngắn hạn</i>	75,974,153	64,578,030
<i>Nợ dài hạn</i>	155,658	132,309
<i>Tổng nợ</i>	76,129,811	64,710,339

➤ Thứ ba là giảm các khoản phải thu:

Thực tế cho thấy số dư trong khoản phải thu càng cao thì doanh nghiệp bị chiếm dụng vốn càng nhiều, do đó sẽ bất lợi đến hiệu quả sử dụng vốn cũng như hoạt động tài chính của doanh nghiệp. Vì vậy, việc đưa ra các phương hướng và biện pháp cụ thể nhằm kiểm soát các khoản phải thu và nhanh chóng thu hồi công nợ sẽ giúp cho công ty có thêm vốn đầu tư vào các hoạt động khác, cụ thể:

- ✓ Giảm số vốn bị chiếm dụng sẽ tiết kiệm được vốn lưu động.
- ✓ Giảm các khoản chi phí lãi vay (chi phí sử dụng vốn).
- ✓ Tăng vòng quay vốn lưu động, giảm kỳ thu tiền bình quân.

Luận văn tốt nghiệp

*Chi tiết các khoản phải thu khách hàng

DVT: Nghìn đồng

Tên khách hàng	Năm 2009	TT (%)	Năm 2010	TT (%)	Năm 2011	TT (%)
1. Guizhou Province Zunyi	2,137,170	13.65	1,580,055	16.88	6,124,007	31.99
2. Daelim Corporation	919,061	5.87	803,132	8.58	2,178,531	11.38
3. T.T.K Chemicals Co	5,575,431	35.61	2,398,164	25.62	4,611,670	24.09
4. Lote international Co.LTD	3,076,586	19.65	2,895,208	30.93	3,204,623	16.74
5. Công ty CP Tân Việt Hưng	-		-	-	151,234	0.79
6. Công ty khác	3,948,676	25.22	1,683,957	17.99	2,873,440	15.01
Tổng cộng	15,656,925	100	9,360,517	100	19,143,505	100

(Nguồn: BCTC-Công ty CP Hóa chất Vật liệu điện Hải Phòng)

Thông bảng trên ta thấy: năm 2011, trong khoản phải thu của khách hàng thì khoản nợ của công ty CP Tân Việt Hưng chiếm 0.79%, đây là khoản nợ phát sinh trong năm vừa rồi. Khoản nợ của Guizhou Province Zunyi Alkali Factory chiếm 31.99%, Daelim Corporation chiếm 11.38%, T.T.K Chemicals Corporation chiếm 24.09%, Lote international Co.LTD chiếm 16.74%. Công ty khác chiếm 15.01%

Qua tìm hiểu em được biết Guizhou Province Zunyi Alkali Factory là công ty có quan hệ lâu năm với công ty. Khoản nợ của hai công ty này tuy phát sinh từ năm 2009 nhưng họ luôn luôn thanh toán đầy đủ tiền nợ theo đúng hợp đồng ký kết thỏa thuận.

Lote international Co.LTD là khách hàng thường xuyên, thanh toán tốt, nhưng đang tạm thời chưa xoay vòng vốn kịp trong một thời gian ngắn nhất định, chúng ta nên hỗ trợ khách hàng cho họ thêm 1 thời gian nhất định và phải làm cam kết thanh toán trong thời hạn bao nhiêu ngày cũng như vẫn cung cấp hàng cho họ với mức cho phép.

Trong các khoản phải thu khách hàng của công ty thì khoản nợ của Daelim Corporation là khoản nợ phát sinh từ năm 2009 cho đến nay không những chưa thanh toán lần nào mà khoản nợ này lại càng ngày tăng lên, mặc dù công ty đã gọi điện và gửi thư nhắc nhở. Qua đó cho thấy dấu hiệu chây ì trong việc thanh toán

Luận văn tốt nghiệp

của công ty này. Do vậy đòi hỏi ban lãnh đạo công ty cần phải có biện pháp tích cực để nhanh chóng thu hồi được khoản nợ này. Nếu các phương pháp đòi nợ mà Công ty thực hiện như gọi điện, gửi thư nhắc nhở...đều không có hiệu quả thì Công ty nên xem xét lại việc hợp tác làm ăn với công ty này, có thể thỏa thuận là không thanh toán nợ cũ thì sẽ không chấp nhận ký thêm hợp đồng mới, hoặc yêu cầu đặt cọc, tạm ứng hay trả trước một phần giá trị hợp đồng.

Công ty T.T.K Chemicals Corporation là một trong khoản nợ khó đòi của công ty cổ phần hóa chất vật liệu điện Hải phòng, mặt khác T.T.K Chemicals Corporation lại là nguồn cung cấp nguyên vật liệu cho công ty trong hoạt động sản xuất vàng mã. Cho nên thay vì gắt gao đòi các khoản nợ ta nên dùng biện pháp bù trừ công nợ. Điều này giúp công ty tiết kiệm chi phí đòi nợ, và thuận tiện hơn cho việc thanh toán khoản mua nguyên vật liệu.

*Dự tính kết quả đạt được.

Bảng Dự tính kết quả đạt được sau khi thực hiện biện pháp

Chỉ tiêu	ĐVT	Trước khi thực hiện BP	Sau khi thực hiện BP	Chênh lệch	
				Số tiền	%
1.Doanh thu thuần	Ng.đồng	72,463,457	72,463,457	-	-
2. Khoản phải thu	Ng.đồng	31,857,212	12,713,707	(19,143,505)	(60.09)
3. Khoản phải thu	Ng.đồng	31,857,212	21.136.849	(10.720.363)	(33,65)
4. Phải thu KH	Ng.đồng	19,143,505	8.423.142	(10.720.363)	(56)
5. Hệ số nợ		0.87	0.74	(0.13)	(15)
6. ROA		1.83	2.19	0.36	19.67

Giả định doanh thu, tổng tài sản không thay đổi, thông qua bảng tính toán ta thấy khoản phải thu của Công ty sẽ giảm xuống 60.09 %. Điều này khiến cho hệ số nợ giảm, khả năng thanh toán của công ty sẽ được cải thiện.

- Dự tính kết quả đạt được sau khi dùng biện pháp thứ nhất

Bảng cân đối kế toán phần nguồn vốn

Đơn vị: Nghìn đồng

Chỉ tiêu	Trước khi thực hiện BP	Sau khi thực hiện BP
----------	------------------------	----------------------

Luận văn tốt nghiệp

A- Nợ phải trả	76,129,811	68,516,830
I. Nợ ngắn hạn	75,974,153	68,376,738
II. Nợ dài hạn	155,658	140,092
B- Nguồn vốn chủ sở hữu	11,378,378	13,085,135
I. Vốn chủ sở hữu	11,201,784	12,882,052
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	176,594	203,083
Tổng cộng nguồn vốn	87,508,189	81,601,965

Bảng thể hiện hệ số thanh toán sau khi thực hiện biện pháp

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Trước khi thực hiện BP	Sau khi thực hiện BP	Chênh lệch	
					(+/-)	%
1	Tổng TS (1)	Ng Đồng	87,508,189	87,508,189	0	0
2	Tổng nợ (2)	Ng Đồng	76,129,811	68,516,830	-7,612,981	-10
3	TS ngắn hạn (3)	Ng Đồng	69,873,375	69,873,375	0	0
4	Nợ ngắn hạn (4)	Ng Đồng	75,974,154	68,376,738	-7,597,416	-10
5	Hàng tồn kho (5)	Ng Đồng	28,630,350	28,630,350	0	0
6	Tiền mặt (6)	Ng Đồng	4,673,809	4,673,809	0	0
7	LN trước thuế (7)	Ng Đồng	2,139,127	2,139,127	0	0
8	Lãi vay phải trả (8)	Ng Đồng	3,170,474	2,284,540	-885,934	-27.94
9	(H1) Hệ số thanh toán TQ (1/2)	Lần	1.15	1.28	0.13	11.06
10	(H2) Hệ số thanh toán hiện thời (3/4)	Lần	0.92	1.02	0.10	11.07
11	(H3) Hệ số thanh toán nhanh (3-5)/(4)	Lần	0.54	0.60	0.06	11.70
12	(H4) Hệ số thanh toán tức thời (6/4)	Lần	0.06	0.07	0.01	13.92
13	(H5) Hệ số thanh toán lãi vay (7+8)/(8)	Lần	1.65	1.94	0.29	17.35

Ta thấy hệ số thanh toán lãi vay tăng lên 0.14 lần chứng tỏ khả năng thanh toán lãi vay của công ty đã được cải thiện

Luận văn tốt nghiệp

Ta thấy ROA_{2011} là 1.83 lần, nếu công ty giảm gần 5,906,224 nghìn đồng để giảm bớt vốn vay, khi đó doanh thu giảm đi là $=5,906,224,000 \times 1.83 = 10,808,390,000$ đồng

Ta có tỷ trọng EBIT trên doanh thu năm 2011 là 7.33%

Khi đó, EBIT dự tính giảm đi được sẽ là: $7.33\% \times 10,808,390,000 = 792,255,000$ đồng

Theo hợp đồng cho vay, thì lãi suất vay sẽ là 15%, lãi vay giảm dự tính sẽ là:

$5,906,224,000 \times 15\% = 885,933,600$ đồng

Bảng tính DFL sau khi thực hiện biện pháp:

Đơn vị tính: nghìn đồng

Chỉ tiêu	Trước khi thực hiện	Sau khi thực hiện
EBIT	5,309,601	4,517,346
Lãi vay	3,170,474	2,284,540
DFL	2.48	2.02

Như vậy, khi lãi vay giảm đi sẽ làm cho DFL giảm đi 0.46 lần. Sự giảm đi này giúp công ty hạn chế được rủi ro khi doanh thu giảm.

Biện pháp 2: Tăng doanh thu bằng việc khai thác thị trường, mở rộng sản xuất kinh doanh.

- ***Cơ sở của biện pháp.***

Qua mức độ tác động của độ bầy tổng hợp cho biết khi doanh thu tiêu thụ tăng lên hoặc giảm đi 1% thì tỷ suất lợi nhuận vốn chủ sở hữu (hoặc EPS) tăng lên hoặc giảm đi bao nhiêu phần trăm. Do đó muốn tỷ suất lợi nhuận vốn chủ sở hữu tăng lên công ty có thể khai thác được thị trường, mở rộng sản xuất kinh doanh nhằm làm tăng doanh thu và lợi nhuận trong những năm tới.

- ***Nội dung thực hiện.***

Trong cơ cấu sản phẩm của công ty, ta thấy chủ yếu là kinh doanh hóa chất công nghiệp và sản xuất giấy vàng mã

Luận văn tốt nghiệp

* Bảng cơ cấu sản phẩm

ĐVT: Nghìn đồng

Chỉ tiêu	Năm 2010			Năm 2011		
	SL (tấn)	Giá	DTT	SL (tấn)	Giá	DTT
Kinh doanh Hóa chất CN	8.126	9.621	78.182.132	5.087	10.387	52.834.947
Sản xuất giấy XK	5.302	3.270	17.336.200	5.530	3.467	19.172.510
Cho thuê TS			789.000			456.000
Tổng cộng			96.307.332			72.463.457

(Nguồn: Công ty CP Hóa chất Vật liệu điện Hải Phòng)

Qua bảng phân tích trên ta thấy doanh thu năm 2011 là 72,463,457 nghìn đồng thấp hơn so với doanh thu năm 2010 là 96,307,332 nghìn đồng với số tiền là 23,842,875 nghìn đồng tương ứng với 24.76%. Doanh thu năm 2011 giảm mạnh nguyên nhân chính là do mặt hàng hóa chất công nghiệp năm 2011 giảm đáng kể. Năm 2011 là năm biến động nhiều về kinh tế do đó giá của các mặt hàng hóa tăng lên đặc biệt là hóa chất công nghiệp, giá của hóa chất công nghiệp từ 9,621,000 đồng cho đến 10,387,000 đồng đã tăng 766,000 đồng tương ứng với 7,96%. Điều này là một trong số nguyên nhân khiến cho số lượng hóa chất năm 2011 giảm đi so với năm 2010 cụ thể là năm 2010 là 8,126 tấn trong khi đó năm 2011 chỉ có 5,087 tấn giảm đi 3,039 tấn. Số lượng tiêu thụ sản phẩm giảm do giá cao. Tuy giá cao song số lượng tiêu thụ ít nên doanh thu thu được từ mặt hàng kinh doanh hóa chất công nghiệp là không cao, năm 2011 chỉ đạt 52,834,947,000 đồng trong khi đó năm 2010 là 78,182,132,000 đồng, năm 2011 doanh thu thuần đã giảm 25,347,185,000 đồng tương ứng với 32,42 %. Điều này có ảnh hưởng không nhỏ đến lợi nhuận thu được của doanh nghiệp. Do đó trong những năm tới công ty cần có biện pháp làm tăng doanh thu, hạn chế chi phí nhằm tăng lợi nhuận cho doanh nghiệp. Bên cạnh sự giảm mạnh của mặt hàng hóa chất thì doanh thu thuần của mặt hàng vàng mã lại tăng lên. Mặc dù chịu ảnh hưởng của thị trường biến động song số lượng hàng mã năm 2011 vẫn tăng cho dù giá của mặt hàng này có

Luận văn tốt nghiệp

tăng hơn so với năm 2010. Cụ thể là năm 2011 giá của hàng mã là 3,467,000 đồng, năm 2010 giá của hàng mã là 3,270,000 đồng, năm 2011 tăng so với năm 2010 là 288,000 đồng tương ứng với 4.3%. Song số lượng mặt hàng vàng mã lại tăng, năm 2011 là 5,530 tấn, năm 2010 là 5,302 tấn tương ứng với 6.03%. Nguyên nhân là do năm 2011 nhu cầu tín ngưỡng của người dân năm 2010 tăng cao, đặc biệt là lượng hàng mã xuất khẩu sang Trung Quốc cũng có chiều hướng tăng lên do đó số lượng tiêu thụ tăng. Mặt khác giá nguyên liệu năm 2011 tăng cao hơn so với năm 2010 nên công ty phải nâng giá của sản phẩm song cũng không ảnh hưởng nhiều đến số lượng tiêu thụ sản phẩm. Doanh thu mặt hàng vàng mã tăng song vẫn không thể bù đắp được mức độ giảm doanh thu của mặt hàng hóa chất, điều đó đã làm cho doanh thu năm 2011 giảm so với năm 2010. Do vậy trong những năm tới, công ty phải đưa ra biện pháp và cách giải quyết làm tăng mức doanh thu của doanh nghiệp, bên cạnh việc giảm chi phí để góp phần làm tăng lợi nhuận cho công ty

***Bảng so sánh giữa các đối thủ cạnh tranh**

- *Bảng so sánh giá mặt hàng hóa chất công nghiệp*

DVT: Đồng

Tên công ty	NaOH (Kg)	H ₂ SO ₄ (Lít)	NaClO ₃ (Kg)	CH ₃ COCH ₃ (Lít)	NaCl (Kg)
Công ty CP hóa chất VL điện Hải Phòng	77,000	76,000	154,000	116,000	73,000
Công ty CP Thiết Bị và Hóa Chất Nhựa Hải Phòng	76,500	76,000	154,550	120,000	73,000
Công Ty Hóa Chất CN Tân Long	76,800	77,500	153,560	117,500	73,800
Công Ty Hóa Chất Soft - Scc	77,500	77,300	154,600	117,700	73,500

Thông qua bảng số liệu trên ta có thể nhận định rằng mặt hàng hóa chất của công ty đang chiếm ưu thế về giá. Đó là vì công ty đã tìm được nguồn cung cấp nguyên liệu tốt mà giá cả lại phù hợp với giá trên thị trường, điều này khiến cho giá của công ty thấp hơn tạo điều kiện cạnh tranh cho công ty.

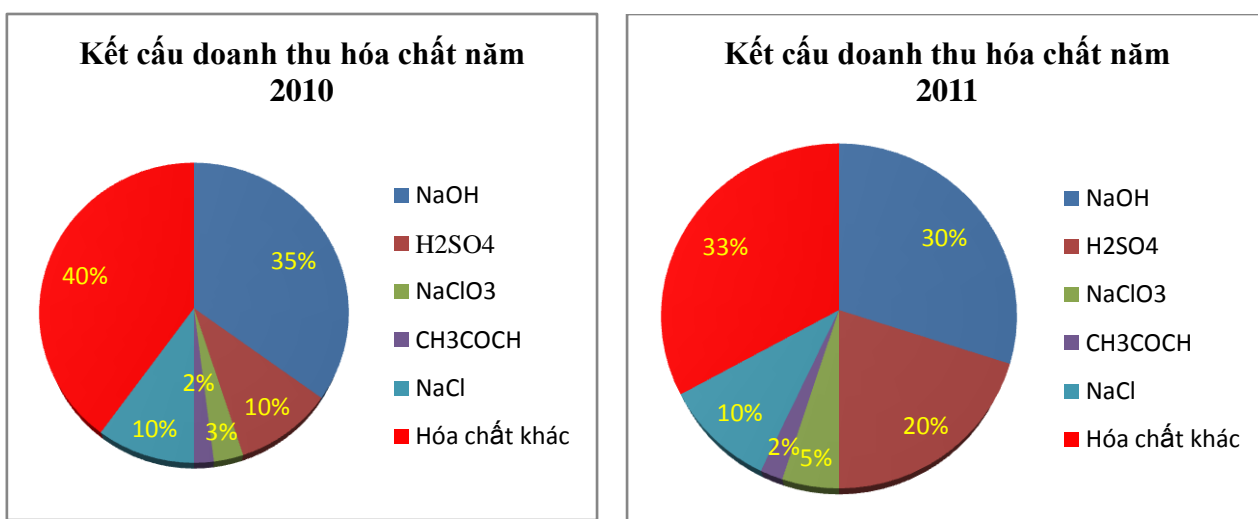
Bảng: Cơ cấu doanh thu hóa chất

ĐVT: Nghìn đồng

Tên hóa chất	Năm 2010		Năm 2011	
	Số tiền	TT (%)	Số tiền	TT(%)
NaOH	27.363.746	35	15.850.484	30
H ₂ SO ₄	7.818.213	10	10.566.989	20
NaClO ₃	2.345.464	3	2.641.748	5
CH ₃ COCH	1.563.643	2	1.056.699	2
NaCl	7.818.213	10	5.283.495	10
Hóa chất khác	31.272.853	40	17.435.532	33
Tổng	78.182.132	100	52.834.947	100

(Nguồn: Công ty CP Hóa chất Vật liệu điện Hải Phòng)

Đồ thị 1.1 Kết cấu doanh thu hóa chất



Thông qua bảng và đồ thị: ta thấy được NaOH hóa chất phổ biến thông dụng nhất. Đây là một trong nguyên liệu hóa chất cơ bản của nền kinh tế quốc gia, được sử dụng rộng rãi trong ngành công nghiệp nhẹ, công nghiệp hóa chất và luyện kim, ngành dệt nhuộm, y dược, thuốc trừ sâu, hóa hữu cơ tổng hợp... và chiếm tỉ trọng doanh thu lớn nhất (năm 2010 chiếm 35%, năm 2011 chiếm 30%). Do đó chúng ta nên chú trọng vào kinh doanh mặt hàng hóa chất này. Với lợi thế về giá, doanh nghiệp thực hiện biện pháp chiết khấu thương mại nhằm thu hút khách hàng tăng

Luận văn tốt nghiệp

doanh thu và lợi nhuận. Vì khi thực hiện chiết khấu giá của doanh nghiệp bằng với giá của những đối thủ cạnh tranh. Cụ thể: NaOH giảm 3,38%, H₂SO₄ giảm 1,33%, NaClO₃ giảm 1,01%, CH₃COCH₃ giảm 5,26%, NaCl giảm 1,39%.

- *Bảng so sánh giá về mặt hàng giấy vàng mã*

ĐVT: Nghìn đồng

Tên công ty	Đơn vị	Giá mặt hàng giấy vàng mã
Công ty CP hóa chất vật liệu điện Hải Phòng	Tấn	3,467,000
Công ty TNHH thương mại quốc tế Nguyên Phát Tây An	Tấn	3,550,000
Công ty giấy Nine Dragon (Cửu Long)	Tấn	3,567,000

Trong nước, công ty CP hóa chất vật liệu điện Hải Phòng dường như là công ty độc quyền trong việc kinh doanh mặt hàng vàng mã xuất khẩu ra nước ngoài, đây cũng là một ưu thế của doanh nghiệp. Mặc dù vậy khi thâm nhập vào thị trường Trung Quốc công ty đã gặp phải một số đối thủ cạnh tranh như công ty Công ty TNHH thương mại quốc tế Nguyên Phát Tây An và Công ty giấy Nine Dragon (Cửu Long), nhưng với thuận lợi vốn có của công ty là nguồn nguyên liệu trong nước công với lao động lành nghề đã tạo cạnh tranh trên thị trường bằng giá và mẫu mã đẹp. Vì vậy với mặt hàng vàng mã công ty cũng có khả năng cạnh tranh cao.

- Dự tính kết quả đạt được.

Sau khi thực hiện biện pháp này, doanh thu thuần dự kiến sẽ tăng khoảng 5,20% so với trước khi thực hiện biện pháp.

Doanh thu thuần dự kiến tăng: $72.463.457 * 5,20\% = 3.766.378$ (nghìn đồng) .

Trong đó: Doanh thu vàng mã tăng: $19.172.510 * 8\% = 1.548.474$ (nghìn đồng)

Doanh thu hóa chất tăng: $52.834.947 * 5\% = 2.673.448$ (nghìn đồng)

Giá vốn hàng bán dự kiến tăng: $65.572.079 * 4,7\% = 3.081.888$ (nghìn đồng)

Luận văn tốt nghiệp

Các chi phí phát sinh:

- Chi phí bán hàng khoảng 39.494 nghìn đồng
- Chiết khấu thương mại khoảng 762.298 nghìn đồng

Bảng dự tính kết quả đạt được sau khi thực hiện biện pháp 2

Chỉ tiêu	ĐVT	Trước khi thực hiện BP	Sau khi thực hiện BP	Chênh lệch	
				Số tiền	%
1, Doanh thu	Ng.đồng	72,464,457	76,992,133	4,527,676	6.25
2, Các khoản giảm trừ		1,000	762,298	761,298	76129,8
3, Doanh thu thuần		72,463,457	76,229,835	3,766,378	5.20
4, Giá vốn hàng bán	Ng.đồng	65,572,079	68,653,967	5,147,105	4.7
5, Lợi nhuận gộp	Ng.đồng	6,891,377	7,575,868	356,631	5.18
6, Doanh thu hđ tc	Ng.đồng	2,315,150	2,315,150	-	-
7, Chi phí tài chính	Ng.đồng	3,304,780	3,304,780	-	-
8, Chi phí bán hàng	Ng.đồng	1,691,711	1,731,205	39,494	2.33
9, Chi phí QLDN	Ng.đồng	2,124,086	2,124,086	-	-
10, Lợi nhuận trước thuế	Ng.đồng	2,139,127	2,730,947	591,820	27.67
11, Lợi nhuận sau thuế	Ng.đồng	1,604,345	2,048,210	591,820	27.67
12, DOL	Lần	1.62	1.54	-0.08	-4.94
13, DFL	Lần	2.48	2	-0.48	-19.35
14, DTL	Lần	4.02	3.32	-0.7	-17.41
15, EPS	Ng.đồng	7.502	9.577	2.075	27.66

Kết luận

Các doanh nghiệp sử dụng đòn bẩy như là một công cụ gia tăng tỉ suất sinh lời, với hi vọng sẽ thu lại được một lợi nhuận lớn hơn. Tuy nhiên, không phải sự kì vọng này lúc nào cũng theo đúng hướng. Việc sử dụng đòn bẩy nếu thành công sẽ khuyếch đại sự gia tăng của lợi nhuận, nhưng nếu thất bại thì sẽ mang lại nhiều tổn thất cho doanh nghiệp.

Những lợi thế về lĩnh vực sản xuất kinh doanh và năng lực điều hành hoạt động của ban lãnh đạo kì cựu, giàu kinh nghiệm, đội ngũ nhân viên trẻ sáng tạo nhiệt tình là lợi thế của công ty Cổ phần hóa chất vật liệu điện Hải Phòng.

Tuy nhiên, thông qua phân tích tình hình tài chính nói chung và thực trạng sử dụng đòn bẩy của công ty nói riêng, em thấy việc sử dụng đòn bẩy của công ty chưa thực sự hiệu quả.

Để cải thiện tình hình, công ty cần tập trung vào hai giải pháp:

Thứ nhất là giảm hệ số nợ

Thứ hai là tăng doanh thu bằng việc khai thác thị trường và mở rộng sản xuất kinh doanh

Do thời gian và kiến thức còn hạn chế nên Khóa luận tốt nghiệp của em còn nhiều thiếu sót. Em rất mong nhận được sự nhận xét và góp ý của các thầy, cô để em có thể hoàn thiện bài viết của mình hơn.

Em xin chân thành cảm ơn.!

Hải Phòng ngày 4 tháng 7 năm 2012

Sinh viên

Bùi Diệp Anh

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. “Phân tích các báo cáo tài chính” – TS. Nguyễn Công Bình và Đặng Kim Cương (NXB Giao Thông Vận Tải)
2. Giáo trình phân tích hoạt động kinh doanh, Trường Đại học Kinh Tế Quốc Dân khoa kế toán – PGS – TS. Phạm Thị Gái (NXB Trường Đại học Thống kê, Kinh Tế Quốc Dân).
3. Báo cáo tài chính và một số tài liệu khác của công ty CP Hóa chất Vật liệu điện Hải Phòng.
4. Luận văn các khóa trước.